

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ YÊN MINH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2017

Yên Minh, tháng 6 năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, hoạch định, xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, Chi cục Thống kê huyện Yên Minh biên soạn và phát hành cuốn Niên giám Thống kê năm 2017.

Cơ sở dữ liệu cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017; phản ánh kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hoá - Xã hội, trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp và tính toán theo phương pháp quy định của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê huyện Yên Minh đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám đã ban hành.

Trong quá trình biên soạn tài liệu mặc dù đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê huyện Yên Minh rất mong nhận được ý kiến Chỉ đạo cũng như mọi sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để lần biên soạn sau được hoàn thiện hơn./.

CHI CỤC THỐNG KÊ YÊN MINH

MỤC LỤC

STT	Tên biểu	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI	9
1	Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2017 phân theo xã, thị trấn	11
2	Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2017	12
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất năm 2017 phân theo xã, thị trấn	13
4	Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất năm 2017 và phân theo xã, thị trấn	14
	PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	15
5	Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2017 phân theo xã, thị trấn	18
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	19
7	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tăng tự nhiên	19
8	Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn	20
9	Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn	21
10	Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn	22
11	Số khẩu, lao động có đến 31/12/2017 phân theo xã, thị trấn	23
12	Dân số thời điểm 31/12 chia theo dân tộc	24
13	Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2016 phân theo xã, thị trấn	25
14	Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính	26
15	Số trẻ em mới sinh năm 2017 phân theo giới tính, phân theo xã, thị trấn	27
16	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, thị trấn	28
17	Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn	29
18	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn	30
19	Số lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các KCN trong nước năm 2017	31
	PHẦN III: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ CÁC THỂ	32
20	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	33
21	Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	34

STT	Tên biểu	Trang
22	Số lao động , hợp tác xã phân trên địa bàn phân theo quy mô lao động	35
23	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	36
24	Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	37
25	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	38
26	Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	38
27	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, thị trấn	39
	PHẦN IV: CHỈ TIÊU KT – XH CHỦ YẾU VÀ THU CHI NGÂN SÁCH	40
28	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu	41
29	Thu ngân sách nhà nước	43
30	Chi ngân sách nhà nước	44
	PHẦN V: NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	45
31	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010	50
32	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá hiện hành	51
33	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	52
34	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	53
35	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn	54
36	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	55
37	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	56
38	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	57
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã. Thị trấn	58
40	Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã. thị trấn	59
41	Diện tích lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	60
42	Năng suất lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	61
43	Sản lượng lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	62
44	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	63

STT	Tên biểu	Trang
45	Năng suất ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	64
46	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	65
47	Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	66
48	Diện tích ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	67
49	Năng suất ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	68
50	Sản lượng ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	69
51	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác	70
52	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	71
53	Diện tích Lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	72
54	Năng suất Lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	73
55	Sản lượng Lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	74
56	Diện tích Đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	75
57	Năng suất Đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	76
58	Sản lượng Đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	77
59	Diện tích cây chè phân theo xã, thị trấn	78
60	Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn	79
61	Sản lượng cây chè phân theo xã, thị trấn	80
62	Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả	81
63	Tổng đàn gia súc và sản lượng thịt hơi xuất chuồng	82
64	Tổng đàn trâu phân theo xã, thị trấn	83
65	Tổng đàn bò phân theo xã, thị trấn	84
66	Tổng đàn lợn phân theo xã, thị trấn	85
67	Tổng đàn dê phân theo xã, thị trấn	86
68	Tổng đàn gia cầm phân theo xã, thị trấn	87
69	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động	88
70	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động	89
71	Diện tích rừng hiện có phân theo xã, thị trấn (Có đến 31/12/2017)	90
72	Diện tích rừng trồng mới phân theo xã, thị trấn	91

STT	Tên biểu	Trang
73	Sản lượng gỗ và lâm sản khác	92
74	Giá trị sản xuất thủy sản trên địa bàn	93
75	Diện tích nuôi trồng thủy sản	94
76	Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác	94
77	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn	95
	PHẦN VI: CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG VÀ VỐN ĐẦU TƯ	96
78	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn	98
79	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	99
80	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	100
81	Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	101
82	Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn	102
	PHẦN VII: THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI	
83	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn	105
	Số cơ sở kinh doanh thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	106
84	Số lao động hoạt động thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	107
85	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	108
86	Đường ô tô, điện thoại và sử dụng điện đến các xã và số hộ sử dụng điện	109
87	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	110
88	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	111
	PHẦN VIII: GIÁO DỤC	112
89	Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	113
90	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn	114
91	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn	115
92	Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	116
93	Số trường tiểu học trên địa bàn chia theo xã, thị trấn	117
94	Số trường trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	118

STT	Tên biểu	Trang
96	Số lớp mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	119
97	Số lớp học tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	120
98	Số lớp học trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	121
99	Số giáo viên mẫu giáo phân theo xã, thị trấn	122
100	Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	123
101	Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	124
102	Số học sinh mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	125
103	Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	126
104	Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	127
	PHẦN IX: Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	128
105	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn	129
106	Hoạt động khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	130
107	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	131
108	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa	131
109	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	132
110	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vắc xin	133
111	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo xã, thị trấn	134
112	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi	135
113	Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn	136
114	Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý	137
115	Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục, thể thao	137
	Số lượng và tỷ lệ thôn bản, hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện	138
116	văn hóa xã phân theo thành thị, nông thôn	
117	Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, thị trấn	139
118	Số hộ cận nghèo phân theo xã, thị trấn	140
119	Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, thị trấn	141
120	Số hộ dân cư tái nghèo phân theo xã, thị trấn	142

STT	Tên biểu	Trang
121	Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	143
122	Tỷ lệ số hộ dân có hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	144
123	Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2017 phân theo xã, thị trấn	145
124	Tai nạn giao thông	146
125	Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi	146
126	Số vụ, số người phạm tội đã kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi	147
127	Số bị can đã khởi tố phân theo xã, thị trấn	148
128	Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, thị trấn	149
129	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	150
130	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	150
131	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn ngân hàng chính sách xã hội (Có đến 31/12)	151
132	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (Có đến 31/12)	152

PHẦN I
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1. SỐ THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2017

PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Số thôn, bản	Số tổ dân phố
Tổng số	282	274	8
Thị trấn Yên Minh	25	17	8
Xã Thắng Mố	8	8	-
Xã Phú Lũng	13	13	-
Xã Sủng Cháng	9	9	-
Xã Bạch Đích	19	19	-
Xã Na Khê	10	10	-
Xã Sủng Thái	19	19	-
Xã Hữu Vinh	13	13	-
Xã Lao Và Chải	16	16	-
Xã Mậu Duệ	17	17	-
Xã Đông Minh	16	16	-
Xã Mậu Long	18	18	-
Xã Ngam La	12	12	-
Xã Ngọc Long	25	25	-
Xã Đường Thượng	10	10	-
Xã Lũng Hồ	23	23	-
Xã Du Tiến	15	15	-
Xã Du Già	14	14	-

2. DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT CÓ ĐẾN 31/12/2017

	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	77.658,79	100,00
Đất nông nghiệp	53.871,47	69,37
Đất sản xuất nông nghiệp	25.113,14	32,34
Đất trồng cây hàng năm	23.023,66	29,65
Đất trồng lúa	2.040,94	2,63
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	20.982,72	27,02
Đất trồng cây lâu năm	2.089,47	2,69
Đất lâm nghiệp có rừng	28.727,70	36,99
Rừng sản xuất	7.923,59	10,20
Rừng phòng hộ	19.039,94	24,52
Rừng đặc dụng	1.764,16	2,27
Đất nuôi trồng thủy sản	28,90	0,03
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	1,73	0,002
Đất phi nông nghiệp	1.919,49	2,47
Đất ở	547,49	0,70
Đất ở đô thị	35,19	0,05
Đất ở nông thôn	512,30	0,66
Đất chuyên dùng	875,64	1,13
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	56,94	0,07
Đất quốc phòng, an ninh	35,18	0,05
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	72,15	0,09
Đất có mục đích công cộng	711,38	0,92
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,11	0,001
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	18,82	0,02
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	477,43	0,61
Đất phi nông nghiệp khác	-	-
Đất chưa sử dụng	21.867,82	28,16
Đất bằng chưa sử dụng	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng	20.208,82	26,02
Núi đá không có rừng cây	1.659,01	2,14

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	77.658,79	25.113,14	28.727,70	28,90	875,64	547,49
Thị trấn Yên Minh	1.728,05	479,84	755,10	4,46	64,17	35,19
Xã Thắng Mố	1.856,90	762,41	279,10	-	19,69	16,14
Xã Phú Lũng	1.702,54	831,83	230,41	-	24,26	15,79
Xã Sủng Cháng	2.124,32	912,81	629,30	-	33,44	25,53
Xã Bạch Đích	2.898,67	1.134,75	1.501,70	-	56,77	21,75
Xã Na Khê	4.915,96	2.655,72	1.732,70	-	82,12	24,76
Xã Sủng Thái	2.789,47	1.564,73	272,70	-	34,20	36,66
Xã Hữu Vinh	2.780,90	1.334,46	785,10	-	23,03	30,55
Xã Lao Và Chải	6.132,48	1.533,00	3.076,48	1,34	52,40	32,91
Xã Mậu Duệ	4.114,74	1.324,32	1.107,50	2,81	106,47	32,03
Xã Đông Minh	2.852,49	763,65	1.072,80	2,14	56,51	42,48
Xã Mậu Long	6.734,29	2.335,07	2.211,00	0,62	98,54	45,50
Xã Ngam La	5.582,95	1.230,20	3.518,10	-	33,28	19,15
Xã Ngọc Long	8.426,09	2.074,57	2.094,92	5,61	76,57	42,51
Xã Đường Thượng	4.940,84	1.334,81	2.112,90	-	20,07	25,21
Xã Lũng Hồ	5.384,23	1.599,50	647,20	1,47	29,18	34,04
Xã Du Tiến	5.770,20	1.535,83	2.485,40	3,92	28,23	31,59
Xã Du Già	6.923,67	1.705,64	4.214,59	6,53	36,71	35,70

4. CƠ CẤU ĐẤT SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	100,00	32,34	36,99	0,03	1,13	0,70
Thị trấn Yên Minh	100,00	27,77	43,70	0,26	3,71	2,04
Xã Thắng Mố	100,00	41,06	15,03	-	1,06	0,87
Xã Phú Lũng	100,00	48,86	13,53	-	1,42	0,93
Xã Sủng Cháng	100,00	42,97	29,62	-	1,57	1,20
Xã Bạch Đích	100,00	39,15	51,81	-	1,96	0,75
Xã Na Khê	100,00	54,02	35,25	-	1,67	0,50
Xã Sủng Thái	100,00	56,09	9,78	-	1,23	1,31
Xã Hữu Vinh	100,00	47,99	28,23	-	0,83	1,10
Xã Lao Và Chải	100,00	25,00	50,17	0,02	0,85	0,54
Xã Mậu Duệ	100,00	32,18	26,92	0,07	2,59	0,78
Xã Đông Minh	100,00	26,77	37,61	0,08	1,98	1,49
Xã Mậu Long	100,00	34,67	32,83	0,01	1,46	0,68
Xã Ngam La	100,00	22,03	63,02	-	0,60	0,34
Xã Ngọc Long	100,00	24,62	24,86	0,07	0,91	0,50
Xã Đường Thượng	100,00	27,02	42,76	-	0,41	0,51
Xã Lũng Hồ	100,00	29,71	12,02	0,03	0,54	0,63
Xã Du Tiến	100,00	26,62	43,07	0,07	0,49	0,55
Xã Du Già	100,00	24,63	60,87	0,09	0,53	0,52

PHẦN II
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm (%) giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số trung bình trong năm.

5. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
TỔNG SỐ	776,5879	91.652	118
Thị trấn Yên Minh	17,2805	6.500	376
Xã Thắng Mổ	18,5690	2.754	148
Xã Phú Lũng	17,0254	3.193	188
Xã Sủng Cháng	21,2432	3.567	168
Xã Bạch Đích	28,9867	3.604	124
Xã Na Khê	49,1596	4.325	88
Xã Sủng Thái	27,8947	6.836	245
Xã Hữu Vinh	27,8090	3.978	143
Xã Lao Và Chải	61,3248	5.743	94
Xã Mậu Duệ	41,1474	6.301	153
Xã Đông Minh	28,5249	2.535	89
Xã Mậu Long	67,3429	6.167	92
Xã Ngam La	55,8295	3.759	67
Xã Ngọc Long	84,2609	8.576	102
Xã Đường Thượng	49,4084	4.024	81
Xã Lũng Hồ	53,8423	7.336	136
Xã Du Tiến	57,7020	4.560	79
Xã Du Già	69,2367	7.894	114

6. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người					
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	83.101	40.504	42.597	6.307	76.794
Năm 2014	84.770	41.552	43.218	6.390	78.380
Năm 2015	87.832	43.988	43.844	6.374	81.458
Năm 2016	89.764	44.943	44.821	6.371	83.393
Năm 2017	91.652	45.866	45.786	6.500	85.152

7. TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: ‰			
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Năm 2013	27,60	6,50	21,10
Năm 2014	26,20	6,05	20,15
Năm 2015	26,27	6,47	19,80
Năm 2016	25,17	6,03	19,14
Năm 2017	24,68	6,28	18,40

8. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	83.101	84.770	87.832	89.764	91.652
Thị trấn Yên Minh	6.307	6.390	6.374	6.371	6.500
Xã Thắng Mố	2.583	2.657	2.550	2.647	2.754
Xã Phú Lũng	2.893	2.956	2.981	3.077	3.193
Xã Sủng Cháng	3.394	3.472	3.323	3.443	3.567
Xã Bạch Đích	3.429	3.499	3.431	3.509	3.604
Xã Na Khê	4.114	4.159	4.206	4.265	4.325
Xã Sủng Thái	5.929	6.063	6.498	6.670	6.836
Xã Hữu Vinh	3.481	3.561	3.845	3.920	3.978
Xã Lao Và Chải	5.246	5.356	5.520	5.628	5.743
Xã Mậu Duệ	5.705	5.812	5.970	6.187	6.301
Xã Đông Minh	2.331	2.386	2.478	2.513	2.535
Xã Mậu Long	5.530	5.659	5.918	6.049	6.167
Xã Ngam La	3.633	3.691	3.612	3.696	3.759
Xã Ngọc Long	7.451	7.602	8.214	8.406	8.576
Xã Đường Thượng	3.795	3.888	3.876	3.968	4.024
Xã Lũng Hồ	6.529	6.709	7.007	7.161	7.336
Xã Du Tiến	4.084	4.169	4.346	4.466	4.560
Xã Du Già	6.667	6.741	7.683	7.788	7.894

9. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Người				
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	40.504	41.552	43.988	44.942	45.866
Thị trấn Yên Minh	3.077	3.131	3.089	3.039	3.091
Xã Thắng Mố	1.263	1.307	1.172	1.222	1.268
Xã Phú Lũng	1.409	1.448	1.452	1.499	1.555
Xã Sủng Cháng	1.654	1.701	1.524	1.590	1.649
Xã Bạch Đích	1.673	1.720	1.625	1.665	1.706
Xã Na Khê	2.004	2.033	2.064	2.097	2.129
Xã Sủng Thái	2.891	2.961	3.330	3.424	3.513
Xã Hữu Vinh	1.699	1.749	1.991	2.025	2.054
Xã Lao Và Chải	2.555	2.624	2.755	2.808	2.861
Xã Mậu Duệ	2.775	2.847	2.975	3.137	3.196
Xã Đông Minh	1.135	1.176	1.259	1.277	1.288
Xã Mậu Long	2.694	2.777	2.991	3.046	3.117
Xã Ngam La	1.769	1.805	1.700	1.742	1.772
Xã Ngọc Long	3.631	3.732	4.289	4.375	4.455
Xã Đường Thượng	1.850	1.906	1.856	1.898	1.924
Xã Lũng Hồ	3.187	3.298	3.531	3.603	3.692
Xã Du Tiến	1.994	2.049	2.181	2.242	2.289
Xã Du Già	3.244	3.288	4.204	4.253	4.307

10. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	42.597	43.218	43.844	44.822	45.786
Thị trấn Yên Minh	3.230	3.259	3.285	3.332	3.409
Xã Thắng Mố	1.320	1.350	1.378	1.425	1.486
Xã Phú Lũng	1.484	1.508	1.529	1.578	1.638
Xã Sủng Cháng	1.740	1.771	1.799	1.853	1.918
Xã Bạch Đích	1.756	1.779	1.806	1.844	1.898
Xã Na Khê	2.110	2.126	2.142	2.168	2.196
Xã Sủng Thái	3.038	3.102	3.168	3.246	3.323
Xã Hữu Vinh	1.782	1.812	1.854	1.895	1.924
Xã Lao Và Chải	2.691	2.732	2.765	2.820	2.882
Xã Mậu Duệ	2.930	2.965	2.995	3.050	3.105
Xã Đông Minh	1.196	1.210	1.219	1.236	1.247
Xã Mậu Long	2.836	2.882	2.927	3.003	3.050
Xã Ngam La	1.864	1.886	1.912	1.954	1.987
Xã Ngọc Long	3.820	3.870	3.925	4.031	4.121
Xã Đường Thượng	1.945	1.982	2.020	2.070	2.100
Xã Lũng Hồ	3.342	3.411	3.476	3.558	3.644
Xã Du Tiến	2.090	2.120	2.165	2.224	2.271
Xã Du Già	3.423	3.453	3.479	3.535	3.587

11. SỐ KHẨU, LAO ĐỘNG CÓ ĐẾN 31/12/2017
PHÂN THEO XÃ ,THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Số khẩu		Số người trong độ tuổi lao động	
	Tổng số	Tr. đó: Nữ	Tổng số	Tr. đó: Nữ
Tổng số	92.543	46.222	57.085	28.091
Thị trấn Yên Minh	6.564	3.429	4.195	2.023
Xã Thắng Mố	2.807	1.514	1.758	873
Xã Phú Lũng	3.244	1.664	2.008	1.003
Xã Sủng Cháng	3.619	1.946	2.247	1.161
Xã Bạch Đích	3.666	1.930	2.264	1.122
Xã Na Khê	4.356	2.212	2.747	1.346
Xã Sủng Thái	6.915	3.362	4.320	2.134
Xã Hữu Vinh	4.014	1.941	2.600	1.245
Xã Lao Và Chải	5.802	2.911	2.367	1.171
Xã Mậu Duệ	6.364	3.136	3.989	1.986
Xã Đông Minh	2.544	1.252	1.697	799
Xã Mậu Long	6.220	3.076	3.909	1.932
Xã Ngam La	3.779	1.998	2.391	1.174
Xã Ngọc Long	8.641	4.152	5.442	2.697
Xã Đường Thượng	4.043	2.110	2.581	1.259
Xã Lũng Hồ	7.423	3.688	4.675	2.272
Xã Du Tiến	4.604	2.293	2.878	1.417
Xã Du Già	7.938	3.608	5.017	2.477

12. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12 CHIA THEO DÂN TỘC

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	83.972	86.896	88.768	90.761	92.543
1. Dân tộc Mông	45.858	47.743	50.407	51.263	52.312
2. Dân tộc Tày	11.108	11.584	11.464	11.800	12.034
3. Dân tộc Dao	12.276	12.604	12.350	12.606	12.884
4. Dân tộc Kinh	3.462	3.521	3.113	3.269	3.268
5. Dân tộc Nùng	4.209	4.272	4.454	4.566	4.671
6. Dân tộc Giáy	5.683	5.796	5.482	5.616	5.701
7. Dân tộc La Chí	7	7	8	10	11
8. Dân tộc Hoa, Hán	576	576	589	628	646
9. Dân tộc Pà Thẻn	1	1	2	4	4
10. Dân tộc Cờ Lao	507	507	588	641	647
11. Dân tộc Lô Lô	7	7	8	10	10
12. Dân tộc Bố Y	38	38	40	42	43
13. Dân tộc Phù Lá	-	-	-	-	-
14. Dân tộc Pu Páo	161	161	169	196	200
15. Dân tộc Mường	30	30	29	35	36
16. Dân tộc Sán Chay	43	43	47	55	56
17. Dân tộc Thái	-	-	14	16	16
18. Dân tộc Sán Dìu	6	6	4	4	4
19. Các dân tộc còn lại	-	-	-	-	-

13. SỐ HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÓ ĐẾN 31/12/2017 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
Tổng số	18.162	1.682	16.480
Thị trấn Yên Minh	1.682	1.682	-
Xã Thắng Mổ	523		523
Xã Phú Lũng	645		645
Xã Sùng Cháng	676		676
Xã Bạch Đích	760		760
Xã Na Khê	846		846
Xã Sùng Thái	1.253		1.253
Xã Hữu Vinh	851		851
Xã Lao Và Chải	1.002		1.002
Xã Mậu Duệ	1.312		1.312
Xã Đông Minh	589		589
Xã Mậu Long	1.131		1.131
Xã Ngam La	662		662
Xã Ngọc Long	1.598		1.598
Xã Đường Thượng	825		825
Xã Lũng Hồ	1.487		1.487
Xã Du Tiến	868		868
Xã Du Già	1.452		1.452

14. SỐ TRẺ EM MỚI SINH HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Năm 2013	2.296	1.175	1.121
Năm 2014	2.242	1.158	1.084
Năm 2015	2.307	1.189	1.118
Năm 2016	2.259	1.169	1.090
Năm 2017	2.262	1.167	1.095

15. SỐ TRẺ EM MỚI SINH NĂM 2017

PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Tổng số	2.262	1.167	1.095
Thị trấn Yên Minh	134	69	65
Xã Thắng Mố	93	48	45
Xã Phú Lũng	95	49	46
Xã Sủng Cháng	118	61	57
Xã Bạch Đích	94	49	45
Xã Na Khê	84	43	41
Xã Sủng Thái	215	111	104
Xã Hữu Vinh	107	55	52
Xã Lao Và Chải	155	80	75
Xã Mậu Duệ	122	63	59
Xã Đông Minh	63	33	30
Xã Mậu Long	145	74	71
Xã Ngam La	93	48	45
Xã Ngọc Long	166	86	80
Xã Đường Thượng	103	53	50
Xã Lũng Hồ	218	112	106
Xã Du Tiến	112	58	54
Xã Du Già	145	75	70

16. SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cặp

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	618	605	598	461	378
Thị trấn Yên Minh	9	12	7	3	9
Xã Thắng Mố	37	25	23	45	17
Xã Phú Lũng	12	10	16	17	15
Xã Sủng Cháng	36	41	46	38	20
Xã Bạch Đích	5	5	8	13	12
Xã Na Khê	8	10	6	7	7
Xã Sủng Thái	66	101	87	56	39
Xã Hữu Vinh	13	25	5	6	-
Xã Lao Và Chải	53	44	33	31	33
Xã Mậu Duệ	27	20	16	5	11
Xã Đông Minh	5	3	-	-	2
Xã Mậu Long	56	27	45	31	22
Xã Ngam La	14	21	12	8	14
Xã Ngọc Long	38	34	61	29	26
Xã Đường Thượng	63	44	49	22	30
Xã Lũng Hồ	103	100	73	89	70
Xã Du Tiến	45	35	64	31	23
Xã Du Già	28	48	47	30	28

17. SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	Số người chuyển đến	Số người chuyển đi
Năm 2013	343	232
Năm 2014	296	300
Năm 2015	533	396
Năm 2016	775	463
Năm 2017	705	587

18. SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN TRÊN ĐỊA BÀN

	Số cuộc kết hôn (cuộc)	Số vụ ly hôn (vụ)
Năm 2013	740	12
Năm 2014	638	11
Năm 2015	575	24
Năm 2016	662	29
Năm 2017	651	39

**19. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG
VÀ ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, ĐI LÀM VIỆC TẠI CÁC KCN
TRONG NƯỚC NĂM 2017**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT, NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	2.013	1.128	885	203	1.810
I. Giải quyết việc làm tại địa phương	1.758	984	774	176	1.582
- GQVL thông qua vốn vay 120 CP	-	-	-	-	-
- GQVL thông qua TDHĐ, các cơ quan Đảng, Đoàn thể, HCSN, CNVC	861	482	379	86	775
- GQVL thu hút làm việc trong các DN tại địa phương	195	109	86	20	175
- GQVL trong các HTX, KT trang trại, hộ KD cá thể, cơ sở SXKD	702	393	309	70	632
II. Xuất khẩu lao động, đưa lao động đi lao động tại các KCN trong nước	255	144	111	27	228
- Số Người đi xuất khẩu LĐ ở nước ngoài	4	2	2	-	4
- Số người đi làm việc tại các tỉnh, TP	251	142	109	27	224

PHẦN III
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ



20. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	45	49	41	25	27
Kinh tế nhà nước					
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài nhà nước	45	49	41	25	27
Tập thể	36	40	30	14	15
Tư nhân					
Công ty TNHH, CP	9	9	11	11	12
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài					

21. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	851	646	622	548	397
Kinh tế nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài nhà nước	851	646	622	548	397
Tập thể	341	294	531	119	124
Tư nhân					
Công ty TNHH, CP	510	352	91	429	273
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài					

22. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	45	49	41	25	27
Từ dưới 5 người	1	16	9	9	7
Từ 5 - 9 người	22	16	21	6	7
Từ 10 - 49 người	20	14	8	7	12
Từ 50 - 199 người	1	3	3	3	1
Từ 200 - 299 người					
Từ 300 - 500 người	1				
Từ trên 500 người					

23. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	45	49	41	25	27
Nông lâm nghiệp và thủy sản					
Công nghiệp	27	32	23	9	9
Xây dựng	11	10	11	10	11
Thương mại	2	2	4	1	3
Vận tải					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống					
Hoạt động dịch vụ khác	5	5	3	5	4

24. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	851	646	622	548	397
Nông lâm nghiệp và thủy sản					
Công nghiệp	265	237	143	56	64
Xây dựng	540	378	437	456	288
Thương mại	11	4	14	4	17
Vận tải					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống					
Hoạt động dịch vụ khác	35	27	28	32	28

25. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	45.513	48.821	50.122	50.440	51.724
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	47.363	48.662	49.953	50.253	51.525
Lâm nghiệp	142	147	153	162	168
Thủy sản	8	12	16	25	31

26. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: %

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	99,68	99,67	99,66	99,63	99,62
Lâm nghiệp	0,30	0,30	0,31	0,32	0,32
Thủy sản	0,02	0,02	0,03	0,05	0,06

27. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	47.513	48.821	50.122	50.440	51.724
Thị trấn Yên Minh	2.217	2.278	2.336	2.353	2.410
Xã Thắng Mố	1.361	1.398	1.435	1.445	1.481
Xã Phú Lũng	1.710	1.757	1.804	1.815	1.861
Xã Sủng Cháng	1.850	1.901	1.951	1.964	2.013
Xã Bạch Đích	2.128	2.187	2.245	2.259	2.316
Xã Na Khê	2.441	2.508	2.575	2.591	2.657
Xã Sủng Thái	3.251	3.341	3.430	3.452	3.540
Xã Hữu Vinh	2.268	2.331	2.393	2.408	2.469
Xã Lao Và Chải	2.892	2.971	3.051	3.070	3.149
Xã Mậu Duệ	3.570	3.668	3.766	3.790	3.887
Xã Đông Minh	1.622	1.667	1.712	1.722	1.766
Xã Mậu Long	3.332	3.424	3.515	3.538	3.628
Xã Ngam La	2.233	2.294	2.356	2.370	2.431
Xã Ngọc Long	4.573	4.699	4.825	4.855	4.980
Xã Đường Thượng	2.022	2.078	2.133	2.147	2.201
Xã Lũng Hồ	3.909	4.017	4.124	4.150	4.256
Xã Du Tiến	2.176	2.236	2.296	2.310	2.369
Xã Du Già	3.958	4.066	4.175	4.201	4.310

PHẦN IV
CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU VÀ
THU CHI NGÂN SÁCH



28. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KT - XH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017
1	Diện tích tự nhiên	Km ²	776,59	776,59	776,59
2	Mật độ dân số	Người /Km ²	113	116	118
3	Dân số trung bình	Người	87.832	89.764	91.652
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	19,80	19,14	18,40
5	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.720	1.800	2.013
6	Thu ngân sách nhà nước	Tr. Đồng	758.634	769.454	834.033
7	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tr. Đồng	756.001	772.049	827.731
8	Diện tích các loại cây trồng	Ha	23.769	23.489	22.504
9	Diện tích cây lâu năm	Ha	2.302	1.871	2.105
10	Diện tích cây hàng năm	Ha	21.466	21.618	20.399
11	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	42.323	42.926	43.117
12	Diện tích rừng hiện có trên địa bàn	Ha	27.875	27.411	27.701
13	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước trên địa bàn	Tr. Đồng	166.031	218.913	126.601

28. (TIẾP THEO) HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KT - XH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017
14	Số trường phổ thông	Trường	41	41	41
15	Số lớp phổ thông	Lớp	857	811	808
16	Số giáo viên phổ thông	Người	1.239	1.183	1.147
17	Số học sinh phổ thông	Học sinh	17.827	18.372	19.312
18	Số cơ sở y tế	Cơ sở	19	19	19
19	Số cán bộ ngành y tế	Người	240	222	213
20	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	100	100	100
21	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	%	100	100	100
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	98,20	96,75	96,48
23	Tỷ lệ hộ nghèo	%	61,42	53,88	47,20
24	Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt	%	98,00	98,05	98,25

29. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	724.436	698.100	758.633	769.453	834.033
1. Thu ngân sách trên địa bàn	36.627	41.048	36.171	40.687	49.441
a. Thu thuế và phí	35.126	40.135	32.425	34.142	44.098
+ Thu từ DN NN Trung ương	6	6	1	3	-
+ Thu từ DN NN địa phương	366,8	205,6	463,2	156,6	297
+ Khu vực kinh tế ngoài QĐ	32.544	36.516	27.610	24.545	33.130
+ Thuế sử dụng đất Nông nghiệp	18,66	1,85	-	1,48	8,3
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	1.299
+ Thu thuế trước bạ	1.788	1.917	1.719	1.800	2.365,6
+ Thu phí và lệ phí	44,34	24,29	20,43	953,78	2.266,9
+ Thuế nhà đất	0,24	-	-	-	-
+ Thuế SD đất phi Nông nghiệp	1,85	15,62	0,79	1,73	1,55
+ Thuế chuyển quyền SD đất	-	-	-	-	-
+ Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	1.609
+ Thu tiền sử dụng đất	355,14	1.393,09	2.545,22	6.678,72	1.553,7
+ Thu tiền cấp quyền khai thác KS	-	36,24	57,69	-	1.321
+ Thu sự nghiệp	-	-	-	-	-
+ Thu tại xã, TT	-	19,5	6,80	-	246
+ Thu khác NS	-	-	-	-	-
b. Thu các biện pháp tài chính	1.501,68	912,83	3.747,01	6.547	5.343
2. Thu kết dư ngân sách	3.174,02	2.956,63	874,68	855,09	1.237,3
3. Thu chuyển nguồn	-	3.535,43	2.428,08	6.389,32	10.150,4
4. Ghi thu, ghi chi QL qua NSNN	62.953	2.611	4.830	4.150,92	-
5. Thu cấp dưới nộp lên	-	-	-	-	-
6. Thu TC CĐ cấp trên	621.682	647.949	714.329	717.370	773.204
7. Thu tín phiếu, trái phiếu NSTW	-	-	-	-	-

30. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	721.477	697.222	756.001	772.049	827.731
1. Chi ngân sách NN	631.715	592.978	644.133	655.407	699.859
a. Chi đầu tư phát triển	108.075	78.373	83.381	100.032	99.174
Trong đó: Chi đầu Tư XD CB	108.075	78.373	82.305	94.513,6	95.703
b. Chi thường xuyên	523.640	514.605	560.752	555.375	600.685
+ Chi Quốc phòng, an ninh	12.486	13.412	15.557	13.837	19.064
+ Chi NS Giáo dục, Đào tạo, Dạy nghề	294.757	301.564	313.764	321.977	355.744
+ Chi sự nghiệp Y tế	59.732	34.571	32.974	30.419	30.057
+ Chi NS Phát thanh, Truyền hình	1.743	2.031	1.720	1.990	3.973
+ Chi NS văn hóa TDTT	2.000	2.077	485	525	816
+ Chi đảm bảo xã hội	9.149	9.575	13.651	16.534	18.121
+ Chi DSKHH và sự nghiệp gia đình	1.310	1.432	1.317	1.497	-
+ Chi sự nghiệp Kinh tế	28.358	23.384	29.310	30.494	21.129
+ Chi khoa học công nghệ	190	108	118	134	200
+ Chi NS Bảo vệ môi trường	280	270	380	378	-
+ Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	108.589	125.513	138.101	122.083	131.167
+ Chi khác NS + các CT mục tiêu	5.046	668	13.375	15.507	20.414
2. Dự phòng ngân sách					
3. Chi quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-
4. Chi NS Cấp dưới nộp lên	1.015	1.395	554	-	-
5. Chi chuyển nguồn NS	3.536	2.429	6.339	10.151	11.217
6. Chi bổ sung NS cấp dưới	85.211	100.420	104.975	106.491	116.655

PHẦN V
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}} \\ (\text{vụ, năm}) & \end{aligned}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó...có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

31. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2013	466.814,84	374.252,08	91.584,50	978,26
Năm 2014	477.955,75	377.854,58	99.023,42	1.077,74
Năm 2015	510.431,21	403.991,82	105.247,26	1.192,13
Năm 2016	531.147,18	411.597,20	118.305,77	1.244,21
Năm 2017	531.484,34	397.878,07	132.339,05	1.267,22
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-%				
Năm 2013	...	...	...	...
Năm 2014	102,39	100,96	108,12	110,17
Năm 2015	106,79	106,92	106,29	110,61
Năm 2016	104,06	101,88	112,41	104,37
Năm 2017	100,06	96,67	111,86	101,85

32. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (triệu đồng)				
Năm 2013	575.861,21	450.156,62	124.497,82	1.206,77
Năm 2014	679.733,83	519.380,33	158.820,77	1.532,73
Năm 2015	721.433,63	549.080,21	170.668,49	1.684,93
Năm 2016	771.790,43	557.551,37	212.416,55	1.822,51
Năm 2017	762.323,16	544.605,11	215.816,99	1.901,06
Cơ cấu (%)				
Năm 2013	100,00	78,17	21,62	0,21
Năm 2014	100,00	76,41	23,36	0,23
Năm 2015	100,00	76,11	23,66	0,23
Năm 2016	100,00	72,24	27,52	0,24
Năm 2017	100,00	71,44	28,31	0,25

33. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	22.846,87	23.522,40	23.769,33	23.488,59	22.504,25
I. Cây hàng năm	20.496,40	21.232,60	21.466,83	21.617,67	20.398,71
1. Cây lương thực	10.391,98	10.424,76	10.474,92	10.504,77	10.575,51
Cây lúa	2.483,28	2.468,20	2.530,72	2.612,10	2.649,54
Cây ngô	7.908,70	7.956,56	7.944,20	7.892,67	7.894,97
2. Các loại cây lấy củ	942,20	960,00	1.110,80	981,20	1.022,20
3. Cây công nghiệp	4.377,70	4.891,60	5.182,91	5.238,60	3.613,80
4. Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	1.804,20	2.137,24	2.036,60	2.244,60	2.321,40
5. Cây hàng năm khác	2.842,50	2.819,00	2.661,60	2.648,50	2.865,80
II. Cây lâu năm	2.350,47	2.289,80	2.302,50	1.870,92	2.105,54
1. Cây ăn quả	924,87	793,20	790,50	898,16	1.008,04
2. Cây chè búp	1.241,40	1.156,14	1.156,40	725,94	725,94
3. Cây lâu năm khác	184,20	340,46	355,60	246,82	371,56

34. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
Diện tích (ha)			
Năm 2013	10.391,98	2.483,28	7.908,70
Năm 2014	10.424,76	2.468,20	7.956,56
Năm 2015	10.474,92	2.530,72	7.944,20
Năm 2016	10.504,77	2.612,10	7.892,67
Năm 2017	10.575,51	2.649,54	7.894,97
Sản lượng (tấn)			
Năm 2013	40.982,50	13.801,17	27.181,33
Năm 2014	41.685,05	13.870,51	27.814,54
Năm 2015	42.322,54	14.258,52	28.064,02
Năm 2016	42.925,51	14.735,69	28.189,82
Năm 2017	43.117,56	14.937,81	28.165,11

35. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	40.982,50	41.685,05	42.322,54	42.925,51	43.117,56
TT Yên Minh	1.398,84	1.416,50	1.437,99	1.464,44	1.466,44
Thắng Mổ	1.365,39	1.298,18	1.393,17	1.341,72	1.383,08
Phú Lũng	1.157,56	1.146,30	1.180,02	1.140,18	1.197,13
Sùng Cháng	1.499,26	1.557,76	1.507,83	1.572,96	1.593,73
Bạch Đích	1.976,21	2.000,87	1.942,35	1.982,23	2.031,33
Na Khê	2.892,58	2.886,10	2.919,24	2.990,28	2.989,77
Sùng Thái	2.320,50	2.323,82	2.383,18	2.437,96	2.435,56
Hữu Vinh	2.093,08	2.164,89	2.178,45	2.242,42	2.234,00
Lao Và Chải	2.689,97	2.743,98	2.858,63	2.896,75	2.953,60
Mậu Duệ	2.984,07	3.035,63	3.054,35	3.076,10	3.056,02
Đông Minh	1.194,04	1.233,75	1.213,89	1.259,03	1.251,26
Mậu Long	2.923,01	3.012,16	3.170,44	3.237,60	3.233,49
Ngam La	1.941,42	1.884,88	1.915,69	1.991,77	1.991,12
Ngọc Long	4.218,09	4.192,58	4.324,00	4.410,56	4.429,97
Đường Thượng	1.906,95	1.921,68	1.905,41	1.822,00	1.829,03
Lũng Hồ	2.462,95	2.546,88	2.575,39	2.602,52	2.599,62
Du Tiến	2.072,32	2.244,79	2.295,94	2.335,81	2.332,79
Du Già	3.886,26	4.074,30	4.066,59	4.121,17	4.109,62

36. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	493	492	482	478	470
TT Yên Minh	222	222	229	230	226
Thắng Mố	529	487	546	507	502
Phú Lũng	400	388	396	371	375
Sủng Cháng	442	448	454	457	447
Bạch Đích	576	572	566	565	564
Na Khê	703	692	694	701	691
Sủng Thái	391	374	367	366	356
Hữu Vinh	601	592	567	572	562
Lao Và Chải	513	510	518	515	514
Mậu Duệ	523	515	503	497	485
Đông Minh	512	512	490	501	493
Mậu Long	529	532	536	535	524
Ngam La	534	510	530	539	530
Ngọc Long	566	543	526	525	517
Đường Thượng	503	495	492	459	455
Lũng Hồ	377	378	368	363	354
Du Tiến	507	538	528	523	512
Du Già	583	593	529	529	521

37. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	2.483,20	2.468,20	2.530,72	2.612,10	2.649,54
TT Yên Minh	173,8	173,3	173,9	179,10	179,10
Thắng Mổ	38	30	45	37,30	45,00
Phú Lũng	61,1	54	60,19	57,40	71,30
Sủng Cháng	57,4	54	48,07	57,30	60,00
Bạch Đích	181	197,7	185,55	196,80	203,80
Na Khê	219,4	217,2	205,4	220,70	214,70
Sủng Thài	37,4	33,4	37,8	43,50	43,50
Hữu Vinh	140	140	141,1	146,10	146,10
Lao Và Chải	183,5	183,5	194,96	201,00	207,50
Mậu Duệ	250,9	250,9	261 115,4	261,50	261,50
Đông Minh	118,1	119		120,00	120,80
Mậu Long	176,5	176	188,5	196,00	196,00
Ngam La	173,7	173,9	176,11	183,90	183,90
Ngọc Long	333,3	288	325,7	333,00	336,50
Đường Thượng	16,8	16,8	10,2	10,20	11,50
Lũng Hồ	15,3	22,9	23,34	23,30	23,34
Du Tiến	97	111,4	116,5	119,00	119,00
Du Già	210	226,2	222,0	226,00	226,00

38. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	55,58	56,20	56,34	56,41	56,38
TT Yên Minh	57,48	58,14	57,68	57,64	57,63
Thắng Mố	55,72	56,43	56,07	56,13	56,07
Phú Lũng	56,22	56,71	56,37	56,49	56,43
Sủng Cháng	55,82	56,32	55,96	56,08	56,02
Bạch Đích	58,81	59,47	58,98	59,04	59,03
Na Khê	55,63	56,11	57,59	57,64	57,59
Sủng Thái	53,13	53,14	56,17	56,29	56,23
Hữu Vinh	57,24	57,91	57,39	57,49	57,46
Lao Và Chải	54,39	54,90	55,06	55,18	55,13
Mậu Duệ	57,08	57,80	56,58	56,46	56,46
Đông Minh	56,11	56,73	56,28	56,40	56,37
Mậu Long	52,15	52,60	55,04	55,16	55,11
Ngam La	54,05	54,56	55,10	55,25	55,20
Ngọc Long	53,69	54,11	54,97	55,08	55,04
Đường Thượng	55,01	55,51	55,16	55,64	55,58
Lũng Hồ	56,24	56,66	56,91	57,03	56,97
Du Tiến	55,83	56,30	56,72	56,78	56,72
Du Già	56,17	56,81	56,20	56,23	56,24

39. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	13.801,17	13.870,51	14.258,52	14.735,69	14.937,81
TT Yên Minh	999,08	1.007,50	1.003,07	1.032,28	1.032,20
Thắng Mổ	211,74	169,29	252,32	209,36	252,32
Phú Lũng	343,50	306,23	339,29	324,25	402,34
Sủng Cháng	320,41	304,13	269,00	321,34	336,12
Bạch Đích	1.064,50	1.175,78	1.094,43	1.161,82	1.203,03
Na Khê	1.220,63	1.218,60	1.182,99	1.272,13	1.236,38
Sủng Thái	198,72	177,50	212,32	244,86	244,60
Hữu Vinh	801,42	810,77	809,83	839,92	839,55
Lao Và Chải	998,06	1.007,46	1.073,53	1.109,14	1.143,93
Mậu Duệ	1.432,10	1.450,14	1.476,66	1.476,56	1.476,34
Đông Minh	662,71	675,04	649,45	676,77	680,99
Mậu Long	920,38	925,68	1.037,51	1.081,18	1.080,09
Ngam La	938,87	948,87	970,32	1.015,97	1.015,06
Ngọc Long	1.789,56	1.558,31	1.790,30	1.834,01	1.852,01
Đường Thượng	92,42	93,26	56,26	56,75	63,92
Lũng Hồ	86,05	129,74	132,83	132,88	132,97
Du Tiến	541,51	627,18	660,80	675,69	674,99
Du Già	1.179,54	1.285,03	1.247,61	1.270,77	1.270,96

40. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	166	162	162	164	166
TT Yên Minh	158	158	160	162	162
Thắng Mổ	82	64	99	79	95
Phú Lũng	119	104	114	105	131
Sủng Cháng	94	87	81	93	98
Bạch Đích	310	336	319	331	343
Na Khê	297	292	281	298	290
Sủng Thái	34	29	33	37	37
Hữu Vinh	230	222	211	214	214
Lao Và Chải	190	187	194	197	203
Mậu Duệ	251	246	243	239	239
Đông Minh	284	280	262	269	271
Mậu Long	166	163	175	179	179
Ngam La	258	257	269	275	275
Ngọc Long	240	202	218	218	220
Đường Thượng	24	24	15	14	16
Lũng Hồ	13	19	19	19	19
Du Tiến	133	150	152	151	151
Du Già	177	187	162	163	163

41. DIỆN TÍCH LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	2.025,18	2.006,86	2.109,32	2.186,60	2.223,04
TT Yên Minh	118,80	118,80	124,60	128,80	128,80
Thắng Mố	38,00	30,00	45,00	37,30	45,00
Phú Lũng	61,10	53,98	60,19	57,40	71,30
Sủng Cháng	57,40	54,00	48,07	57,30	60,00
Bạch Đích	136,00	148,70	137,55	148,80	148,80
Na Khê	197,44	195,20	190,40	206,70	206,70
Sủng Thái	35,41	31,40	37,80	43,50	43,50
Hữu Vinh	93,00	93,00	93,80	98,80	98,80
Lao Và Chải	174,00	174,00	187,46	193,50	200,00
Mậu Duệ	149,92	149,92	160,00	160,00	160,00
Đông Minh	88,10	89,00	89,00	90,00	90,80
Mậu Long	164,00	164,00	185,50	193,00	193,00
Ngam La	162,21	162,20	167,21	175,00	175,00
Ngọc Long	289,70	244,43	289,70	297,00	300,50
Đường Thượng	16,80	16,80	10,20	10,20	11,50
Lũng Hồ	15,30	22,87	23,34	23,30	23,34
Du Tiến	96,00	110,36	115,50	118,00	118,00
Du Già	132,00	148,20	144,00	148,00	148,00

42. NĂNG SUẤT LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha					
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	56,00	56,56	56,20	56,32	56,26
TT Yên Minh	57,44	57,96	57,59	57,62	57,56
Thắng Mố	55,72	56,43	56,07	56,13	56,07
Phú Lũng	56,22	56,71	56,37	56,49	56,43
Sủng Cháng	55,82	56,32	55,96	56,08	56,02
Bạch Đích	58,75	59,28	58,90	59,03	58,97
Na Khê	57,43	57,96	57,59	57,64	57,58
Sủng Thái	56,12	56,53	56,17	56,29	56,23
Hữu Vinh	57,13	57,65	57,28	57,47	57,41
Lao Và Chải	54,91	55,41	55,06	55,18	55,12
Mậu Duệ	56,12	56,67	56,31	56,43	56,36
Đồng Minh	55,82	56,32	56,26	56,38	56,32
Mậu Long	54,91	55,39	55,04	55,16	55,10
Ngam La	54,92	55,42	55,09	55,24	55,18
Ngọc Long	54,76	55,30	54,95	55,07	55,01
Đường Thượng	55,01	55,52	55,16	55,64	55,58
Lũng Hồ	56,24	56,66	56,91	57,03	56,97
Du Tiến	55,82	56,31	56,72	56,78	56,72
Du Già	56,02	56,52	56,16	56,21	56,15

43. SẢN LƯỢNG LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	11.341,10	11.350,79	11.855,27	12.316,00	12.506,48
TT Yên Minh	682,39	688,56	717,57	742,15	741,35
Thắng Mố	211,74	169,29	252,32	209,36	252,32
Phú Lũng	343,50	306,23	339,29	324,25	402,34
Sủng Cháng	320,41	304,13	269,00	321,34	336,12
Bạch Đích	799,00	881,49	810,17	878,37	877,43
Na Khê	1.133,90	1.131,38	1.096,51	1191,42	1.190,15
Sủng Thái	198,72	177,50	212,32	244,86	244,60
Hữu Vinh	531,31	536,15	537,29	567,80	567,20
Lao Và Chải	955,43	964,13	1.032,15	1067,73	1.102,42
Mậu Duệ	841,35	849,60	900,96	902,88	901,75
Đông Minh	491,77	501,25	500,71	507,42	511,39
Mậu Long	900,52	908,40	1.020,99	1064,59	1.063,45
Ngam La	890,86	898,91	921,16	966,70	965,67
Ngọc Long	1.586,40	1.351,70	1.591,90	1635,58	1.653,09
Đường Thượng	92,42	93,26	56,26	56,75	63,92
Lũng Hồ	86,05	129,74	132,83	132,88	132,97
Du Tiến	535,87	621,45	655,12	670,00	669,29
Du Già	739,46	837,63	808,70	831,91	831,02

44. DIỆN TÍCH NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	7.908,70	7.956,56	7.944,20	7.892,70	7.894,97
TT Yên Minh	120,70	122,20	128,60	126,40	126,37
Thắng Mố	294,30	285,00	285,00	279,80	279,8
Phú Lũng	201,30	204,00	202,00	193,90	189,1
Sùng Cháng	316,30	330,50	323,20	323,00	325
Bạch Đích	269,50	240,50	244,50	234,00	234
Na Khê	481,00	473,00	487,30	477,00	486,5
Sùng Thái	553,70	550,20	550,70	550,20	550,2
Hữu Vinh	358,00	369,00	369,00	374,00	372
Lao Và Chải	509,00	512,70	521,50	516,50	522,8
Mậu Duệ	457,00	458,80	451,80	453,00	448
Đồng Minh	168,30	171,30	171,30	174,80	171,3
Mậu Long	612,80	627,30	634,80	634,80	634,8
Ngam La	320,10	293,70	293,50	299,60	300,1
Ngọc Long	753,50	803,06	766,00	770,50	772
Đường Thượng	537,80	532,50	532,50	502,70	502,7
Lũng Hồ	695,00	694,50	694,50	694,50	694,5
Du Tiến	462,90	480,80	480,50	480,50	480,5
Du Già	797,50	807,50	807,50	807,50	805,3

45. NĂNG SUẤT NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	34,37	34,96	35,33	35,72	35,67
TT Yên Minh	33,12	33,47	33,82	34,19	34,14
Thắng Mố	39,20	39,61	40,03	40,47	40,41
Phú Lũng	40,44	41,18	41,62	42,08	42,03
Sùng Cháng	37,27	37,93	38,33	38,75	38,70
Bạch Đích	33,83	34,31	34,68	35,06	35,40
Na Khê	34,76	35,25	35,63	36,02	35,97
Sùng Thái	38,32	39,01	39,42	39,86	39,80
Hữu Vinh	36,08	36,70	37,09	37,50	37,45
Lao Và Chải	33,24	33,87	34,23	34,61	34,56
Mậu Duệ	33,96	34,56	34,92	35,31	35,26
Đông Minh	31,57	32,62	32,95	33,31	33,26
Mậu Long	32,68	33,26	33,60	33,97	33,92
Ngam La	31,32	31,87	32,21	32,57	32,52
Ngọc Long	32,23	32,80	33,08	33,44	33,39
Đường Thượng	33,74	34,34	34,73	35,12	35,07
Lũng Hồ	34,20	34,80	35,17	35,56	35,51
Du Tiến	33,07	33,64	34,03	34,55	34,50
Du Già	33,94	34,54	34,91	35,30	35,25

46. SẢN LƯỢNG NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	27.181,33	27.814,54	28.064,02	28.189,82	28.165,11
TT Yên Minh	399,76	409,00	434,93	432,16	431,45
Thăng Mổ	1.153,66	1.128,89	1.140,86	1.132,35	1.130,77
Phú Lũng	814,06	840,07	840,72	815,93	794,79
Sủng Cháng	1.178,85	1.253,63	1.238,83	1.251,63	1.257,61
Bạch Đích	911,72	825,09	847,93	820,40	828,31
Na Khê	1.671,96	1.667,49	1.736,25	1.718,15	1.749,92
Sủng Thái	2.121,78	2.146,32	2.170,86	2.193,10	2.190,03
Hữu Vinh	1.291,66	1.354,12	1.368,62	1.402,50	1.393,05
Lao Và Chải	1.691,92	1.736,51	1.785,09	1.787,61	1.806,88
Mậu Duệ	1.551,97	1.585,49	1.577,69	1.599,54	1.579,67
Đông Minh	531,32	558,71	564,43	582,26	569,80
Mậu Long	2.002,63	2.086,49	2.132,93	2.156,42	2.153,40
Ngam La	1.002,55	936,01	945,36	975,80	976,06
Ngọc Long	2.428,53	2.634,27	2.533,71	2.576,55	2.577,95
Đường Thượng	1.814,54	1.828,42	1.849,14	1.765,25	1.762,78
Lũng Hồ	2.376,90	2.417,14	2.442,56	2.469,64	2.466,19
Du Tiến	1.530,81	1.617,61	1.635,14	1.660,13	1.657,80
Du Già	2.706,72	2.789,26	2.818,98	2.850,40	2.838,66

47. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	327	326	320	314	307
TT Yên Minh	63	64	69	68	66
Thắng Mố	447	424	447	428	411
Phú Lũng	281	284	282	265	249
Sủng Cháng	347	361	373	364	353
Bạch Đích	266	236	247	234	230
Na Khê	406	400	413	403	405
Sủng Thái	358	346	334	329	320
Hữu Vinh	371	370	356	358	350
Lao Và Chải	323	323	323	318	315
Mậu Duệ	272	269	260	259	251
Đông Minh	228	232	228	232	225
Mậu Long	362	369	360	356	349
Ngam La	276	253	262	264	260
Ngọc Long	326	341	308	307	301
Đường Thượng	478	471	477	445	438
Lũng Hồ	364	359	349	345	336
Du Tiến	375	388	376	372	364
Du Già	406	406	367	366	360

48. DIỆN TÍCH NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	7.586,00	7.523,40	7.526,00	7.537,90	7.530,50
TT Yên Minh	106,70	106,70	111,00	110,90	110,90
Thắng Mố	245,00	245,00	245,00	245,00	245,00
Phủ Lũng	179,50	179,50	179,50	177,50	174,50
Sủng Cháng	311,00	311,00	313,00	313,00	313,00
Bạch Đích	230,50	210,50	212,50	215,50	215,50
Na Khê	469,00	442,00	442,00	442,00	450,00
Sủng Thái	547,70	547,70	547,70	547,70	547,70
Hữu Vinh	349,00	349,00	349,00	349,00	347,00
Lao Và Chải	503,00	503,00	503,00	503,00	502,80
Mậu Duệ	452,00	452,00	446,80	448,00	443,00
Đông Minh	168,30	168,30	168,30	171,80	168,30
Mậu Long	606,80	606,80	606,80	606,80	606,80
Ngam La	313,50	285,60	285,40	291,50	292,00
Ngọc Long	747,50	760,00	760,00	760,00	760,00
Đường Thượng	467,50	467,50	467,50	467,70	467,70
Lũng Hồ	665,00	664,50	664,50	664,50	664,50
Du Tiến	441,50	441,80	441,50	441,50	441,50
Du Già	782,50	782,50	782,50	782,50	780,30

49. NĂNG SUẤT NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	34,61	35,34	35,71	36,01	35,97
TT Yên Minh	33,35	33,93	34,28	34,57	34,53
Thắng Mổ	41,25	41,98	42,41	42,77	42,72
Phú Lũng	42,15	42,89	43,34	43,70	43,65
Sủng Cháng	37,46	38,12	38,51	38,83	38,79
Bạch Đích	34,64	35,25	35,86	36,16	36,16
Na Khê	34,83	35,45	35,81	36,11	36,07
Sủng Thái	38,45	39,13	39,53	39,86	39,82
Hữu Vinh	36,25	36,89	37,27	37,58	37,54
Lao Và Chải	33,29	33,88	34,23	34,52	34,48
Mậu Duệ	34,02	34,62	34,98	35,27	35,23
Đồng Minh	32,00	32,56	32,90	33,18	33,14
Mậu Long	32,73	33,31	33,35	33,63	33,59
Ngam La	31,40	31,96	32,29	32,56	32,52
Ngọc Long	32,27	32,84	33,18	33,46	33,42
Đường Thượng	36,24	36,88	37,37	37,68	37,64
Lũng Hồ	34,41	35,02	35,54	35,84	35,80
Du Tiến	33,28	33,87	34,39	34,71	34,67
Du Già	34,05	34,65	34,92	35,21	35,17

50. SẢN LƯỢNG NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	26.341,70	26.591,34	26.878,01	27.143,16	27.086,19
TT Yên Minh	355,80	362,08	380,51	383,38	382,96
Thắng Mổ	1.010,60	1.028,43	1.039,05	1.047,87	1.046,70
Phú Lũng	756,60	769,95	777,95	775,68	761,72
Sùng Cháng	1.165,00	1.185,55	1.205,36	1.215,38	1.214,03
Bạch Đích	798,50	742,08	762,03	779,25	779,32
Na Khê	1.633,60	1.566,71	1.582,80	1.596,06	1.623,15
Sùng Thái	2.105,90	2.143,05	2.165,06	2.183,13	2.180,71
Hữu Vinh	1.265,20	1.287,52	1.300,72	1.311,54	1.302,58
Lao Và Chải	1.674,60	1.704,14	1.721,77	1.736,36	1.733,74
Mậu Duệ	1.537,90	1.565,03	1.562,91	1.580,10	1.560,73
Đông Minh	538,50	548,00	553,71	570,03	557,80
Mậu Long	1.986,30	2.021,34	2.023,68	2.040,67	2.038,40
Ngam La	984,50	912,71	921,56	949,12	949,70
Ngọc Long	2.412,40	2.496,01	2.521,68	2.542,96	2.540,14
Đường Thượng	1.694,20	1.724,09	1.747,05	1.762,29	1.760,34
Lũng Hồ	2.288,50	2.327,12	2.361,63	2.381,57	2.378,92
Du Tiến	1.469,50	1.496,44	1.518,32	1.532,60	1.530,89
Du Già	2.664,10	2.711,09	2.732,24	2.755,18	2.744,38

51. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

	2013	2014	2015	2016	2017
DIỆN TÍCH (Ha)					
Khoai lang	217,00	230,00	284,20	177,40	162,30
Khoai sọ	75,00	63,20	96,50	132,10	134,90
Sắn	380,00	406,00	425,00	424,70	438,90
Dong riềng	275,00	271,00	305,10	247,00	286,10
Rau các loại	1.552,00	1.670,60	1.847,30	2.029,90	1.611,80
Đậu các loại	166,00	190,00	189,30	214,70	709,60
NĂNG SUẤT (tạ/ha)					
Khoai lang	32,74	33,57	34,20	33,65	33,55
Khoai sọ	32,40	32,41	32,52	32,64	32,67
Sắn	77,80	77,80	78,14	78,27	78,31
Dong riềng	76,25	76,30	76,56	76,68	76,73
Rau các loại	53,47	61,45	58,62	58,45	55,94
Đậu các loại	6,55	6,55	6,57	6,58	6,59
SẢN LƯỢNG(Tấn)					
Khoai lang	710,50	772,00	971,96	596,95	544,49
Khoai sọ	243,00	204,80	313,82	431,17	440,72
Sắn	2.956,40	3.158,70	3.320,95	3.324,13	3.437,03
Dong riềng	2.097,00	2.067,70	2.335,85	1.894,00	2.195,25
Rau các loại	8.298,00	10.266,40	10.829,19	11.864,77	9.016,17
Đậu các loại	108,70	124,50	124,36	141,27	467,58

52. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	2013	2014	2015	2016	2017
DIỆN TÍCH (Ha)					
Cây Mía	245,00	252,10	255,80	257,20	255,50
Cây Lạc	191,50	178,70	193,70	200,30	226,70
Cây Đậu tương	4.186,20	4.609,40	4.623,31	4.673,90	3.025,00
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Cây Mía	285,00	284,89	285,20	285,39	285,43
Cây Lạc	16,57	17,28	17,43	17,56	17,60
Cây Đậu tương	13,76	14,33	14,57	14,81	14,8
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Cây Mía	6.982,50	7.182,00	7.295,42	7.340,23	7.292,74
Cây Lạc	317,40	308,80	337,58	351,73	398,97
Cây Đậu tương	5.762,30	6.605,66	6.735,03	6.922,05	4.475,71

53. DIỆN TÍCH LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	191,50	178,70	193,70	200,30	226,70
TT Yên Minh					
Thắng Mổ					
Phú Lũng	3,90	1,50	3,20	2,00	
Sủng Cháng					
Bạch Đích	27,00	18,00	18,00	25,20	25,20
Na Khê	13,20	11,80	15,00	18,70	33,00
Sủng Thái					
Hữu Vinh	35,50	35,50	38,50	38,00	38,00
Lao Và Chải	14,50	12,50	12,50	10,00	10,00
Mậu Duệ	29,00	25,00	28,00	30,00	34,50
Đông Minh	50,40	54,40	52,00	52,00	56,00
Mậu Long		1,00			
Ngam La					
Ngọc Long					
Đường Thượng					2,00
Lũng Hồ					
Du Tiến				0,40	
Du Già	18,00	19,00	26,50	24,00	28,00

54. NĂNG SUẤT LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	16,57	17,28	17,43	17,56	17,6
TT Yên Minh					
Thắng Mố					
Phú Lũng	15,31	15,96	16,10	16,23	
Sủng Cháng					
Bạch Đích	15,86	16,54	16,68	16,81	16,85
Na Khê	16,59	17,30	17,45	17,58	17,62
Sủng Thái					
Hữu Vinh	16,75	17,46	17,64	17,86	17,90
Lao Và Chải	17,42	17,71	17,86	18,02	18,06
Mậu Duệ	16,72	17,43	17,58	17,73	17,74
Đông Minh	16,68	17,39	17,54	17,67	17,69
Mậu Long		15,26			
Ngam La					
Ngọc Long					
Đường Thượng					16,82
Lũng Hồ					
Du Tiến				16,58	
Du Già	16,35	17,05	17,20	17,34	17,38

55. SẢN LƯỢNG LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	317,40	308,80	337,58	351,73	398,97
TT Yên Minh					
Thắng Mố					
Phú Lũng	5,97	2,39	5,15	3,25	
Sủng Cháng					
Bạch Đích	42,82	29,77	30,02	42,36	42,46
Na Khê	21,90	20,41	26,18	32,87	58,15
Sủng Thái					
Hữu Vinh	59,46	61,98	67,89	67,87	68,02
Lao Và Chải	25,26	22,14	22,33	18,02	18,06
Mậu Duệ	48,49	43,58	49,22	53,20	61,20
Đông Minh	84,07	94,60	91,21	91,88	99,05
Mậu Long		1,53			
Ngam La					
Ngọc Long					
Đường Thượng					3,36
Lũng Hồ					
Du Tiến				0,66	
Du Già	29,43	32,40	45,58	41,62	48,66

56. DIỆN TÍCH ĐÀU TƯỞNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	4.186,20	4.609,40	4.623,31	4.673,90	3.025,00
TT Yên Minh	48,00	54,00	56,80	56,80	18,10
Thắng Mố	250,70	257,20	228,00	222,60	187,70
Phú Lũng	164,30	168,50	170,70	170,90	118,60
Sủng Cháng	289,60	295,00	300,89	303,40	265,70
Bạch Đích	74,00	86,00	86,00	89,00	77,46
Na Khê	162,50	170,50	172,90	179,40	77,80
Sủng Thái	458,00	459,00	465,62	465,60	223,50
Hữu Vinh	228,00	234,00	237,00	237,00	38,44
Lao Và Chải	390,00	420,30	414,00	414,00	282,00
Mậu Duệ	180,00	202,20	190,20	185,20	130,20
Đồng Minh	14,70	15,20	17,20	22,90	18,00
Mậu Long	160,00	166,00	168,00	168,00	156,00
Ngam La	20,20	27,20	27,50	34,00	23,00
Ngọc Long	242,00	215,00	214,00	214,00	31,50
Đường Thượng	369,00	369,00	389,00	425,60	402,00
Lũng Hồ	448,60	471,50	475,50	475,50	371,00
Du Tiến	167,90	307,80	308,00	308,00	188,00
Du Già	518,70	691,00	702,00	702,00	416,00

57. NĂNG SUẤT ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	13,76	14,33	14,57	14,81	14,80
TT Yên Minh	13,44	14,06	14,29	14,53	14,51
Thắng Mố	15,05	15,74	16,01	16,27	16,28
Phú Lũng	15,38	16,09	16,36	16,63	16,62
Sủng Cháng	14,72	15,40	15,66	15,92	15,93
Bạch Đích	14,55	15,22	15,48	15,73	15,71
Na Khê	13,56	14,19	14,43	14,67	14,65
Sủng Thái	14,88	15,56	15,82	16,08	16,07
Hữu Vinh	14,78	15,46	15,73	15,99	16,01
Lao Và Chải	13,18	13,79	14,04	14,27	14,36
Mậu Duệ	13,72	14,35	14,59	14,83	14,82
Đông Minh	11,77	12,31	12,52	12,73	12,78
Mậu Long	12,97	13,57	13,79	14,02	14,06
Ngam La	12,03	12,58	12,78	12,99	13,27
Ngọc Long	13,12	13,73	13,96	14,19	14,18
Đường Thượng	13,10	13,70	13,97	14,20	14,19
Lũng Hồ	13,31	13,93	14,16	14,39	14,38
Du Tiến	12,44	13,01	13,23	13,64	13,73
Du Già	13,07	13,67	13,91	14,14	14,17

58. SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	5.762,30	6.605,66	6.735,03	6.922,05	4.475,71
TT Yên Minh	64,5	75,91	81,17	82,53	26,26
Thắng Mố	377,3	404,92	365,03	362,17	305,58
Phú Lũng	252,7	271,1	279,27	284,21	197,10
Sủng Cháng	426,3	454,26	471,19	483,01	423,26
Bạch Đích	107,7	130,93	133,13	140,00	121,69
Na Khê	220,4	241,91	249,49	263,18	113,98
Sủng Thái	681,3	714,26	736,61	748,68	359,15
Hữu Vinh	336,9	361,7	372,80	378,96	61,54
Lao Và Chải	514,2	579,69	581,26	590,78	404,95
Mậu Duệ	246,9	290,13	277,50	274,65	192,96
Đông Minh	17,3	18,71	21,53	29,15	23,00
Mậu Long	207,5	225,2	231,67	235,54	219,34
Ngam La	24,3	34,23	35,15	44,17	30,52
Ngọc Long	317,6	295,17	298,74	303,67	44,67
Đường Thượng	483,4	505,68	543,43	604,35	570,45
Lũng Hồ	597,3	656,73	673,31	684,24	533,51
Du Tiến	208,8	400,42	407,48	420,13	258,12
Du Già	677,9	944,71	976,26	992,63	589,64

59. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Ha				
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	1.241,40	1.156,14	1.156,40	725,94	725,94
TT Yên Minh	5,10	4,50	4,50		
Thắng Mố					
Phú Lũng					
Sủng Cháng					
Bạch Đích	130,90	155,58	155,60	125,53	125,53
Na Khê	74,00	52,00	52,00	84,34	84,34
Sủng Thái					
Hữu Vinh					
Lao Và Chải	102,70	113,60	113,58	66,52	66,52
Mậu Duệ	226,00	282,00	282,00	61,70	61,70
Đông Minh	200,50	200,50	200,50	115,31	115,31
Mậu Long	158,40	143,00	143,00	129,00	129,00
Ngam La	343,50	204,00	204,00	143,54	143,54
Ngọc Long	0,30	0,46	0,59		
Đường Thượng					
Lũng Hồ		0,50	0,63		
Du Tiến					
Du Già					

60. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CHO SẢN PHẨM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	251,50	436,26	1.056,40	725,94	725,94
TT Yên Minh	0,60	0,60	4,50		
Thắng Mố					
Phú Lũng					
Sủng Cháng					
Bạch Đích		55,00	135,60	125,53	125,53
Na Khê			37	84,34	84,34
Sủng Thái					
Hữu Vinh					
Lao Và Chải	2,20	42,00	103,58	66,52	66,52
Mậu Duệ	18,00	18,00	267,00	61,70	61,70
Đông Minh	26,70	198,00	190,50	115,31	115,31
Mậu Long	0,20	0,20	128,00	129,00	129,00
Ngam La	203,50	122,00	189,00	143,54	143,54
Ngọc Long	0,30	0,46	0,59		
Đường Thượng					
Lũng Hồ			0,63		
Du Tiến					
Du Già					

61. SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	645,10	885,60	2.128,65	1.509,67	1.549,85
TT Yên Minh	1,5	1,2	8,95		
Thắng Mố					
Phú Lũng					
Sủng Cháng					
Bạch Đích		141,1	315,41	261,73	268,63
Na Khê			70,67	176,52	181,33
Sủng Thái					
Hữu Vinh					
Lao Và Chải	5,6	85,3	199,13	137,03	140,36
Mậu Duệ	46,2	36,5	514,24	127,41	130,80
Đông Minh	68,5	376,2	396,62	240,08	246,76
Mậu Long	0,5	0,5	254,00	255,42	261,87
Ngam La	522	243,9	367,05	311,48	320,09
Ngọc Long	0,8	0,9	1,28		
Đường Thượng					
Lũng Hồ			1,30		
Du Tiến					
Du Già					

62. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

	Cam, quýt	Mận, đào	Hồng
DIỆN TÍCH (Ha)			
Năm 2013	10,92	81,52	63,60
Năm 2014	6,71	90,70	84,00
Năm 2015	6,13	105,36	107,00
Năm 2016	6,13	117,86	166,20
Năm 2017	3,76	95,75	240,23
SẢN LƯỢNG (Tấn)			
Năm 2013	2,60	45,00	7,10
Năm 2014	2,50	48,10	8,50
Năm 2015	2,04	38,23	13,63
Năm 2016	2,12	98,49	187,87
Năm 2017	1,36	70,12	145,22

63. TỔNG ĐÀN GIA SÚC VÀ SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
TỔNG ĐÀN GIA SÚC (Con)					
Năm 2013	13.013	21.515	43.498	12.221	239.940
Năm 2014	12.442	20.412	51.441	9.231	241.110
Năm 2015	12.535	20.438	53.437	9.678	250.000
Năm 2016	13.615	20.359	49.028	10.996	308.120
Năm 2017	13.739	21.040	51.875	11.668	322.988
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Năm 2013	120,7	270,3	1.511,80	88	337,48
Năm 2014	312,3	401,4	1.680,60	117,5	354,11
Năm 2015	188,12	616,06	1.995,72	99,25	370,65
Năm 2016	334,16	633,62	2.123,16	172,48	389,95
Năm 2017	356,28	634,51	2.115,17	209,96	484,23

64. TỔNG ĐÀN TRÂU CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	13.013	12.442	12.535	13.615	13.739
TT Yên Minh	871	741	696	673	683
Thắng Mố	99	111	127	129	169
Phú Lũng	233	215	258	279	284
Sủng Cháng	301	283	284	288	275
Bạch Đích	1.305	1.238	1.130	1.115	938
Na Khê	1.517	1.496	1.484	1.613	1.620
Sủng Thái	118	96	107	161	119
Hữu Vinh	631	551	573	463	490
Lao Và Chải	955	971	985	1.268	1.297
Mậu Duệ	925	925	882	1.017	1.084
Đông Minh	1.301	1.247	1.249	1.269	1.290
Mậu Long	1.048	948	1.026	1.026	1.025
Ngam La	1.368	1.454	1.551	1.588	1.515
Ngọc Long	943	1.081	1.086	1.467	1.657
Đường Thượng	8	6	5	7	7
Lũng Hồ	55	62	62	56	80
Du Tiến	400	304	315	397	358
Du Già	935	713	715	799	848

65. TỔNG ĐÀN BÒ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	21.515	20.412	20.438	20.359	21.040
TT Yên Minh	163	190	151	180	181
Thắng Mổ	656	680	773	705	625
Phú Lũng	709	684	548	517	612
Sủng Cháng	574	712	774	731	719
Bạch Đích	112	116	199	208	131
Na Khê	834	601	575	659	675
Sủng Thái	1.676	1.690	1.716	1.642	1.880
Hữu Vinh	890	875	908	877	911
Lao Và Chải	1.478	1.535	1.193	1.309	1.348
Mậu Duệ	1.403	1.174	1.208	1.013	1.174
Đông Minh	571	141	117	105	88
Mậu Long	1.717	1.673	1.836	1.835	1.755
Ngam La	826	514	567	519	523
Ngọc Long	2.764	2.582	2.252	2.244	2.274
Đường Thượng	1.301	1.345	1.497	1.409	1.505
Lũng Hồ	2.133	2.149	2.586	2.618	2.674
Du Tiến	1.708	1.730	1.624	1.697	1.742
Du Già	2.000	2.021	1.914	2.091	2.223

66. TỔNG ĐÀN LỢN CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	43.498	51.441	53.437	49.028	51.875
TT Yên Minh	2.526	3.965	3.719	2.295	2.428
Thắng Mố	1.041	1.234	1.282	1.089	1.149
Phú Lũng	1.736	1.735	1.802	1.750	1.853
Sủng Cháng	1.698	2.018	2.496	2.610	2.762
Bạch Đích	2.754	4.026	4.182	4.239	4.485
Na Khê	2.831	3.580	3.719	3.647	3.859
Sủng Thái	2.352	2.156	2.240	2.356	2.493
Hữu Vinh	2.088	2.319	2.409	1.587	1.679
Lao Và Chải	2.201	2.450	2.545	1.886	1.996
Mậu Duệ	2.848	3.326	3.455	3.092	3.272
Đông Minh	2.934	3.389	3.521	4.273	4.521
Mậu Long	2.605	2.650	2.753	2.153	2.278
Ngam La	2.186	2.667	2.771	2.330	2.465
Ngọc Long	3.702	4.400	4.571	4.884	5.168
Đường Thượng	2.119	2.213	2.297	1.550	1.640
Lũng Hồ	2.826	3.348	3.478	2.628	2.781
Du Tiến	2.154	1.953	2.029	2.379	2.517
Du Già	2.897	4.012	4.168	4.280	4.529

67. TỔNG ĐÀN ĐÊ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	12.221	9.231	9.678	10.996	11.668
TT Yên Minh	25	32	29	34	145
Thắng Mố	707	621	600	520	507
Phú Lũng	102	135	88	94	148
Sủng Cháng	554	448	416	436	418
Bạch Đích	13	26	28	112	83
Na Khê	551	193	196	281	432
Sủng Thái	161	130	130	135	155
Hữu Vinh	340	256	284	398	342
Lao Và Chải	421	176	254	297	215
Mậu Duệ	477	183	553	531	637
Đông Minh	288	45	50	97	95
Mậu Long	1.839	1.517	1.603	985	1.030
Ngam La	721	384	448	352	563
Ngọc Long	1.838	1.192	1.210	1.871	1.932
Đường Thượng	784	742	783	1.075	1.110
Lũng Hồ	1.138	1.050	954	1.332	1.295
Du Tiến	994	1.331	1.382	1.542	1.433
Du Già	1.268	770	670	904	1.128

68. TỔNG ĐÀN GIA CẦM CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con					
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	233.100	241.110	250.000	308.120	322.988
TT Yên Minh	10.372	10.728	11.124	13.645	14.303
Thắng Mố	7.334	7.586	7.866	9.610	10.074
Phú Lũng	10.004	10.348	10.728	13.161	13.796
Sủng Cháng	13.793	14.267	14.793	18.170	19.047
Bạch Đích	17.156	17.746	18.400	22.616	23.705
Na Khê	15.147	15.667	16.245	19.960	20.923
Sủng Thài	20.546	21.252	22.036	27.097	28.405
Hữu Vinh	6.787	7.020	7.279	8.909	9.339
Lao Và Chải	12.686	13.122	13.606	16.720	17.527
Mậu Duệ	16.675	17.248	17.884	21.980	23.041
Đông Minh	6.563	6.789	7.039	8.614	9.030
Mậu Long	13.022	13.469	13.966	17.151	17.979
Ngam La	10.559	10.922	11.325	13.896	14.567
Ngọc Long	23.487	24.294	25.190	30.985	32.480
Đường Thượng	8.579	8.874	9.201	11.279	11.823
Lũng Hồ	12.572	13.004	13.483	16.556	17.355
Du Tiến	11.003	11.379	11.799	14.481	15.180
Du Già	16.815	17.395	18.036	23.290	24.414

69. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2013	62.833,31	26.482,70	32.108,44	4.242,17
Năm 2014	54.574,88	12.059,60	37.779,48	4.735,80
Năm 2015	61.685,06	16.206,07	40.213,33	5.265,66
Năm 2016	52.671,83	5.134,42	42.354,07	5.129,34
Năm 2017	56.775,14	4.815,38	46.472,54	5.487,22
Cơ cấu (%)				
Năm 2013	100,00	42,15	51,10	6,75
Năm 2014	100,00	22,10	69,23	8,68
Năm 2015	100,00	26,27	65,19	8,54
Năm 2016	100,00	9,76	80,49	9,75
Năm 2017	100,00	8,48	81,85	9,67

70. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2013	48.461,07	21.915,51	22.895,42	3.650,14
Năm 2014	36.376,18	9.430,40	23.369,57	3.576,21
Năm 2015	40.248,03	12.438,46	23.891,20	3.918,37
Năm 2016	31.893,20	3.862,21	24.234,99	3.796,00
Năm 2017	32.436,06	3.602,44	25.087,73	3.745,89
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) (%)				
Năm 2013				
Năm 2014	75,06	43,03	102,07	97,97
Năm 2015	110,64	131,90	102,23	109,57
Năm 2016	79,24	31,05	101,44	96,88
Năm 2017	101,70	93,27	103,52	98,68

71. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN
(Có đến 31/12/2017)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên
Tổng số	27.700,90	7.910,4	19.790,5
TT Yên Minh	768,6	472,2	296,4
Thắng Mố	237,7	148,6	89,1
Phú Lũng	324,9	173,2	151,7
Sủng Cháng	477,3	205,5	271,8
Bạch Đích	1.536,7	1.311,0	225,7
Na Khê	1.757,0	935,7	821,3
Sủng Thái	306,9	173,5	133,4
Hữu Vinh	766,3	350,7	415,6
Lao Và Chải	3.537,3	874,0	2.663,3
Mậu Duệ	1.067,7	448,1	619,6
Đông Minh	1.254,0	370,7	883,3
Mậu Long	2.353,1	728,1	1.625,0
Ngam La	3.304,8	297,9	3.006,9
Ngọc Long	2.756,1	685,0	2.071,1
Đường Thượng	2.221,6	59,1	2.162,5
Lũng Hồ	737,3	96,1	641,2
Du Tiến	1.870,9	456,5	1.414,4
Du Già	2.422,7	124,5	2.298,2

72. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	270,3	150,0	100,0	300,0	260,66
TT Yên Minh					2
Thắng Mố					
Phú Lũng					1,9
Sủng Cháng					
Bạch Đích		16,6			
Na Khê					26
Sủng Thái				22,2	
Hữu Vinh				53,6	41,6
Lao Và Chải			23,1		41,66
Mậu Duệ		30,5		142,2	
Đông Minh				15,6	25,3
Mậu Long				53,7	36,9
Ngam La			6,8	12,7	41,5
Ngọc Long		8,0	33,9		
Đường Thượng					6,7
Lũng Hồ		28,7			
Du Tiến	210,0	29,4	36,2		
Du Già	60,3	36,8			37,1

73. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Các loại sản phẩm lâm nghiệp khai thác chủ yếu						
Gỗ tròn	M ³	5.949	6.158	6.365	6.576,8	6.866
Củi	Ste	105.270	106.240	107.150	108.110	109.064
Tre, vầu, luồng	1000 cây	92,7	94,5	96,8	99,6	102,30
Nứa, trúc, giang	1000 cây	347,6	357,8	371,3	382,7	394,96
Măng	Tấn	177,12	182,09	186,42	191,08	196,43

74. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng	Khai thác	Dịch vụ
GIÁ HIỆN HÀNH				
Năm 2013	1.141,08	1.024,23	81,47	35,38
Năm 2014	1.175,71	1.051,85	85,20	38,66
Năm 2015	1.191,87	1.053,86	95,48	42,53
Năm 2016	1.307,86	1.150,45	110,99	46,42
Năm 2017	1.443,47	1.271,26	120,84	51,37
GIÁ SO SÁNH 2010				
Năm 2013	720,85	648,90	49,60	22,35
Năm 2014	752,27	677,78	49,75	24,74
Năm 2015	769,96	688,82	53,67	27,47
Năm 2016	830,07	743,09	58,06	28,92
Năm 2017	922,79	829,05	61,50	32,24

75. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi cá	Ươm nuôi
Năm 2013	45,13	45,13	-
Năm 2014	45,79	45,79	-
Năm 2015	46,80	46,80	-
Năm 2016	47,25	47,25	-
Năm 2017	47,45	47,45	-

76. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
Năm 2013	24,464	22,920	1,544
Năm 2014	25,984	24,440	1,544
Năm 2015	27,42	25,73	1,69
Năm 2016	29,34	27,43	1,91
Năm 2017	30,113	28,09	2,023

77. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	45,13	45,79	46,8	47,25	47,45
TT Yên Minh	3,05	3,1	3,23	3,28	3,31
Thắng Mố	-	-	-	-	
Phú Lũng	-	-	-	-	
Sủng Cháng	-	-	-	-	
Bạch Đích	0,92	0,94	0,97	0,97	0,97
Na Khê	-	-	0,1	0,1	0,1
Sủng Thái	-	-	-	-	
Hữu Vinh	3,4	3,5	3,8	3,8	3,8
Lao Và Chải	-	-	-	-	
Mậu Duệ	4,88	4,92	5	5,2	5,23
Đồng Minh	0,18	0,18	0,2	0,2	0,21
Mậu Long	0,96	0,97	1	1	1
Ngam La	2,94	2,96	3	3	3,02
Ngọc Long	3,41	3,42	3,5	3,5	3,54
Đường Thượng	-	-	-	-	
Lũng Hồ	-	-	-	-	
Du Tiến	3,85	3,87	4	4	4,01
Du Già	21,54	21,93	22	22,2	22,26

PHẦN VI
CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp: Bao gồm các doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

2. Sản phẩm công nghiệp: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

a. Sản phẩm vật chất công nghiệp; là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính

b. Sản phẩm dịch vụ công nghiệp; là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái và giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

78. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
A. Giá hiện hành		
Năm 2013	223.868	18.825
Năm 2014	233.113	24.832
Năm 2015	235.407	19.880
Năm 2016	122.213	21.015
Năm 2017	153.216	56.977
B. Giá so sánh 2010		
Năm 2013	204.167	13.678
Năm 2014	204.605	18.261
Năm 2015	205.875	14.798
Năm 2016	74.526	15.525
Năm 2017	93.860	40.280

79. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Tên sản phẩm						
Cát, sỏi	M ³	-	-	-	-	-
Gạch không nung	1000 v	-	-	-	-	-
Đá khai thác	M ³	48.000	41.810	50.710	25.060	10.859
Gỗ xẻ các loại	M ³	4.750	2.931	2.754	3.728	-
Gỗ bóc	M ³	-	-	-	-	-
Xay xát lúa ngô	Tấn	33.420	36.273	31.740	32.835	30.302
Chè sơ chế	Tấn	2,940	4,850	5,380	29,20	29,97
Sản xuất đồ mộc	M ³	1.182	1.706	1.726	1.518	1.454
May mặc	1000 cái	11,2	14,47	15,23	94,65	90,61
Nước máy	1000 M ³	114,720	133,748	131,458	136,715	163,850

80. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	380	373	267	319	296
1. Công nghiệp khai thác	13	14	13	25	21
- Khai thác quặng kim loại	1	1	1	1	1
- Khai thác đá và mỏ khác	12	13	12	24	20
2. Công nghiệp chế biến	366	358	253	293	274
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	266	260	195	231	200
- Sản xuất trang phục	36	35	13	15	19
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	-	-	-	-	1
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	30	32	11	10	10
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	16	18	17	17	27
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	18	13	17	20	17
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	1	1	1	1	1
- Sản xuất phân phối điện	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	1	1	1	1	1

81. LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	776	836	757	784	758
1. Công nghiệp khai thác	268	281	234	288	264
- Khai thác quặng kim loại	200	208	182	203	204
- Khai thác đá và mỏ khác	68	73	52	85	60
2. Công nghiệp chế biến	496	543	511	486	477
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	225	236	245	250	252
- Sản xuất trang phục	42	45	53	32	22
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	-	-	-	-	1
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	152	157	139	130	132
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	38	40	46	34	36
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	39	65	28	40	34
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	12	12	12	10	17
- Sản xuất phân phối điện	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	12	12	12	10	17

82. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	99.803	135.200	161.352	243.078	274.942
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	5.182	5.638	5.703	4.015	5.094
Ngoài nhà nước	94.621	129.562	155.649	239.063	269.848
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	68.215	81.308	82.125	103.268	111.678
<i>Phân theo loại công trình</i>					
Công trình nhà ở	61.325	67.470	73.215	90.529	97.927
Công trình nhà không để ở	17.536	22.711	30.258	40.864	44.267
Công trình kỹ thuật dân dụng	16.425	37.088	49.854	88.825	107.969
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	4.517	7.931	8.125	22.860	24.779

PHẦN VII
THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

VẬN TẢI

1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng (tấn). Hàng hoá luân chuyển được tính bằng (tấn.km).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thoả thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng (lượt người) là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng (lượt người.km), là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

83. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
Giá hiện hành (Triệu đồng)		
Năm 2013	217.816	137.872
Năm 2014	274.773	170.358
Năm 2015	285.174	181.207
Năm 2016	343.620	219.573
Năm 2017	460.330	402.185

84. SỐ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Cơ sở

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	1.375	1.298	1.401	1.725	1.983
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	1	1	1	1	1
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.374	1.297	1.400	1.724	1.982
Tập thể	2	2	2	2	2
Tư nhân	2	3	3	3	3
Cá thể	1.370	1.292	1.395	1.719	1.977
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	1.062	982	1.081	1.292	1.504
Khách sạn, nhà hàng	251	234	236	306	315
Dịch vụ khác	62	82	84	127	164

85. SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	2.020	1.649	1.744	2.173	2.733
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	2	3	3	4	4
Kinh tế ngoài Nhà nước	2.018	1.646	1.741	2.169	2.729
Tập thể	5	6	6	6	6
Tư nhân	7	8	8	9	9
Cá thể	2.006	1.632	1.727	2.154	2.714
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	1.474	1.128	1.242	1.503	1.886
Khách sạn, nhà hàng	427	391	371	462	512
Dịch vụ khác	119	130	131	208	335

86. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	43.585	51.793	63.190	79.527	96.630
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	43.585	51.793	63.190	79.527	96.630
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Dịch vụ lưu trú	3.998	4.817	6.093	7.791	10.120
Dịch vụ ăn uống	39.587	46.976	57.097	71.736	86.510

87. ĐƯỜNG Ô TÔ, ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ VÀ SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn						
- Số xã, Thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, Thị trấn đã có	Xã	18	18	18	18	18
2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn						
- Số xã, thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	Xã	18	18	18	18	18
3. Sử dụng điện						
Tổng số hộ sử dụng điện	Hộ	12.761	13.452	16.205	16.764	16.820
Trong đó: Điện lưới QG	Hộ	12.453	13.093	13.718	14.909	15.020

88. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	292	71	144	297	109
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	
Kinh tế ngoài Nhà nước	292	71	144	297	109
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	292	71	144	297	109
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	292	71	144	297	109
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

89. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn tấn.km

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	3.258	1.182	2.571	3.427	3.570
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	3.258	1.182	2.571	3.427	3.570
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	3.258	1.182	2.571	3.427	3.570
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	3.258	1.182	2.571	3.427	3.570
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

PHẦN VIII
GIÁO DỤC



90. SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CỦA CÁC BẬC HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Tổng số	Đơn vị tính: Trường		
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
	3	4	2
Thị Trấn Yên Minh	1	1	1
Xã Thắng Mố	-	-	-
Xã Phú Lũng	-	-	-
Xã Sủng Cháng	-	-	-
Xã Bạch Đích	1	1	-
Xã Na Khê	-	-	-
Xã Sủng Thái	-	-	-
Xã Hữu Vinh	-	1	1
Xã Lao Và Chải	-	-	-
Xã Mậu Duệ	1	1	-
Xã Đông Minh	-	-	-
Xã Mậu Long	-	-	-
Xã Ngam La	-	-	-
Xã Ngọc Long	-	-	-
Xã Đường Thượng	-	-	-
Xã Lũng Hồ	-	-	-
Xã Du Tiến	-	-	-
Xã Du Già	-	-	-

91. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN

	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số trường mầm non (Trường)	18	18	18	18	18
2. Số lớp học mầm non (Lớp)	446	438	448	451	443
3. Số giáo viên mầm non (Người)	552	589	601	691	530
4. Số học sinh mầm non (Cháu)	7.716	7.931	9.187	9.520	9.783

92. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

	2013	2014	2015	2016	2017
Số trường (Trường)	41	41	41	41	41
Tiểu học	19	19	19	19	19
Phổ thông cơ sở (cấp I, II)	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	18	18	18	18	18
Trung học (cấp II, III)	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông	3	3	3	3	3
Số phòng học (Phòng)	820	812	833	843	783
Tiểu học	630	629	640	650	600
Phổ thông cơ sở (cấp I, II)	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	167	160	170	170	160
Trung học (cấp II, III)					
Trung học phổ thông	23	23	23	23	23
Số lớp học (Lớp)	839	847	857	811	808
Tiểu học	627	639	650	598	600
Trung học cơ sở	165	159	159	165	160
Trung học phổ thông	47	49	48	48	48
Số giáo viên (Người)	1.453	1.504	1.239	1.183	1.147
Tiểu học	887	921	773	728	718
Trung học cơ sở	436	449	354	344	315
Trung học phổ thông	130	134	112	111	114
Số học sinh (Học sinh)	17.421	17.200	17.827	18.372	19.312
Tiểu học	10.763	11.020	11.598	11.918	12.338
Trung học cơ sở	4.492	3.998	4.297	4.664	5.157
Trung học phổ thông	1.671	1.694	1.555	1.459	1.523
Trung tâm giáo dục thường xuyên	495	488	377	331	294

93. SỐ TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	18	18	18	18	18
Thị trấn Yên Minh	1	1	1	1	1
Xã Thắng Mổ	1	1	1	1	1
Xã Phú Lũng	1	1	1	1	1
Xã Sủng Cháng	1	1	1	1	1
Xã Bạch Đích	1	1	1	1	1
Xã Na Khê	1	1	1	1	1
Xã Sủng Thái	1	1	1	1	1
Xã Hữu Vinh	1	1	1	1	1
Xã Lao Và Chải	1	1	1	1	1
Xã Mậu Duệ	1	1	1	1	1
Xã Đông Minh	1	1	1	1	1
Xã Mậu Long	1	1	1	1	1
Xã Ngam La	1	1	1	1	1
Xã Ngọc Long	1	1	1	1	1
Xã Đường Thượng	1	1	1	1	1
Xã Lũng Hồ	1	1	1	1	1
Xã Du Tiến	1	1	1	1	1
Xã Du Già	1	1	1	1	1

94. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	19	19	19	19	19
Thị Trấn Yên Minh	1	1	1	1	1
Xã Thắng Mổ	1	1	1	1	1
Xã Phú Lũng	1	1	1	1	1
Xã Sủng Cháng	1	1	1	1	1
Xã Bạch Đích	1	1	1	1	1
Xã Na Khê	1	1	1	1	1
Xã Sủng Thái	1	1	1	1	1
Xã Hữu Vinh	1	1	1	1	1
Xã Lao Và Chải	1	1	1	1	1
Xã Mậu Duệ	2	2	2	2	2
Xã Đông Minh	1	1	1	1	1
Xã Mậu Long	1	1	1	1	1
Xã Ngam La	1	1	1	1	1
Xã Ngọc Long	1	1	1	1	1
Xã Đường Thượng	1	1	1	1	1
Xã Lũng Hồ	1	1	1	1	1
Xã Du Tiến	1	1	1	1	1
Xã Du Già	1	1	1	1	1

**95. SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	18	18	18	18	18
Thị Trấn Yên Minh	1	1	1	1	1
Xã Thắng Mổ	1	1	1	1	1
Xã Phú Lũng	1	1	1	1	1
Xã Sủng Cháng	1	1	1	1	1
Xã Bạch Đích	1	1	1	1	1
Xã Na Khê	1	1	1	1	1
Xã Sủng Thái	1	1	1	1	1
Xã Hữu Vinh	1	1	1	1	1
Xã Lao Và Chải	1	1	1	1	1
Xã Mậu Duệ	1	1	1	1	1
Xã Đông Minh	1	1	1	1	1
Xã Mậu Long	1	1	1	1	1
Xã Ngam La	1	1	1	1	1
Xã Ngọc Long	1	1	1	1	1
Xã Đường Thượng	1	1	1	1	1
Xã Lũng Hồ	1	1	1	1	1
Xã Du Tiến	1	1	1	1	1
Xã Du Già	1	1	1	1	1

96. SỐ LỚP MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	334	336	337	329	323
Thị Trấn Yên Minh	16	17	17	19	21
Xã Thắng Mổ	13	12	12	12	12
Xã Phú Lũng	13	15	13	13	13
Xã Sủng Cháng	17	17	17	13	13
Xã Bạch Đích	13	12	11	11	11
Xã Na Khê	16	16	17	16	17
Xã Sủng Thái	26	26	26	28	27
Xã Hữu Vinh	16	18	17	15	13
Xã Lao Và Chải	24	24	26	23	24
Xã Mậu Duệ	19	20	20	21	18
Xã Đông Minh	08	07	07	7	5
Xã Mậu Long	27	26	26	24	22
Xã Ngam La	12	12	12	11	11
Xã Ngọc Long	28	28	28	28	26
Xã Đường Thượng	13	14	15	15	16
Xã Lũng Hồ	26	29	29	28	30
Xã Du Tiến	19	17	16	16	15
Xã Du Già	28	26	28	29	29

97. SỐ LỚP TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp					
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	627	639	650	598	600
Thị Trấn Yên Minh	30	31	33	33	31
Xã Thắng Mổ	20	20	21	20	19
Xã Phú Lũng	23	23	24	22	19
Xã Sủng Cháng	28	31	31	30	28
Xã Bạch Đích	23	23	23	16	17
Xã Na Khê	36	36	36	30	28
Xã Sủng Thái	45	49	54	54	55
Xã Hữu Vinh	27	27	27	24	23
Xã Lao Và Chải	54	55	51	43	42
Xã Mậu Duệ	48	47	49	42	45
Xã Đông Minh	12	11	13	12	12
Xã Mậu Long	47	47	45	41	42
Xã Ngam La	22	24	24	19	19
Xã Ngọc Long	50	56	58	59	64
Xã Đường Thượng	29	30	30	26	27
Xã Lũng Hồ	48	49	48	48	52
Xã Du Tiến	36	31	33	30	29
Xã Du Già	49	49	50	49	48

98. SỐ LỚP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	165	159	159	165	160
Thị trấn Yên Minh	12	12	12	12	12
Xã Thắng Mố	7	7	7	8	8
Xã Phú Lũng	5	6	6	7	7
Xã Sủng Cháng	7	6	7	7	6
Xã Bạch Đích	8	9	8	8	8
Xã Na Khê	9	9	9	10	9
Xã Sủng Thái	9	10	8	9	10
Xã Hữu Vinh	8	9	9	9	9
Xã Lao Và Chải	11	11	11	11	11
Xã Mậu Duệ	13	11	11	11	11
Xã Đông Minh	7	4	4	4	4
Xã Mậu Long	11	10	11	12	11
Xã Ngam La	11	10	8	8	7
Xã Ngọc Long	13	11	12	12	12
Xã Đường Thượng	6	6	7	7	7
Xã Lũng Hồ	9	9	10	10	10
Xã Du Tiến	8	8	8	9	9
Xã Du Già	11	11	11	11	9

99. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	365	380	423	404	384
Thị trấn Yên Minh	31	39	42	39	37
Xã Thắng Mố	15	14	16	15	14
Xã Phú Lũng	15	11	14	14	14
Xã Sủng Cháng	17	16	15	15	15
Xã Bạch Đích	16	21	22	18	12
Xã Na Khê	21	18	23	21	19
Xã Sủng Thái	29	31	34	33	32
Xã Hữu Vinh	22	27	28	26	25
Xã Lao Và Chải	33	30	38	33	31
Xã Mậu Duệ	25	25	30	27	22
Xã Đông Minh	8	10	14	10	8
Xã Mậu Long	28	25	23	23	22
Xã Ngam La	13	13	13	13	14
Xã Ngọc Long	16	22	19	24	28
Xã Đường Thượng	15	15	19	16	15
Xã Lũng Hồ	17	27	29	27	26
Xã Du Tiến	17	12	20	18	16
Xã Du Già	22	24	24	32	34

100. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	887	921	773	728	718
Thị trấn Yên Minh	52	57	50	37	47
Xã Thắng Mố	38	37	30	25	27
Xã Phú Lũng	32	38	31	31	28
Xã Sùng Cháng	34	42	37	33	30
Xã Bạch Đích	37	38	30	27	27
Xã Na Khê	52	55	46	42	42
Xã Sùng Thái	67	68	59	58	64
Xã Hữu Vinh	44	42	37	29	35
Xã Lao Và Chải	72	74	65	58	57
Xã Mậu Duệ	71	75	63	52	64
Xã Đông Minh	26	23	20	14	19
Xã Mậu Long	57	58	44	53	40
Xã Ngam La	43	41	31	29	28
Xã Ngọc Long	58	61	49	59	48
Xã Đường Thượng	38	41	33	34	28
Xã Lũng Hồ	58	61	50	50	49
Xã Du Tiến	39	38	37	39	30
Xã Du Già	69	72	61	58	55

**101. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	436	449	354	344	315
Thị trấn Yên Minh	32	32	26	25	23
Xã Thắng Mố	18	22	15	15	12
Xã Phú Lũng	16	18	12	14	12
Xã Sủng Cháng	18	21	13	15	11
Xã Bạch Đích	26	24	20	15	17
Xã Na Khê	26	27	24	20	19
Xã Sủng Thái	28	27	23	19	21
Xã Hữu Vinh	28	24	19	19	20
Xã Lao Và Chải	28	32	24	24	24
Xã Mậu Duệ	34	30	25	22	22
Xã Đông Minh	22	18	15	12	13
Xã Mậu Long	33	28	24	24	21
Xã Ngam La	25	28	21	19	18
Xã Ngọc Long	21	27	21	23	17
Xã Đường Thượng	16	18	15	14	14
Xã Lũng Hồ	21	23	20	22	19
Xã Du Tiến	19	23	14	18	13
Xã Du Già	25	27	23	24	19

102. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cháu

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	6.823	7.428	7.507	7.804	7.946
Thị trấn Yên Minh	434	470	512	563	585
Xã Thắng Mố	237	259	257	274	282
Xã Phú Lũng	245	276	284	281	283
Xã Sủng Cháng	286	280	270	263	311
Xã Bạch Đích	227	231	223	237	234
Xã Na Khê	293	279	291	283	306
Xã Sủng Thái	501	551	558	649	711
Xã Hữu Vinh	265	341	319	316	287
Xã Lao Và Chải	450	463	494	486	513
Xã Mậu Duệ	481	507	512	495	497
Xã Đông Minh	138	131	123	116	95
Xã Mậu Long	400	485	486	496	508
Xã Ngam La	231	221	211	239	239
Xã Ngọc Long	673	715	711	725	728
Xã Đường Thượng	329	379	370	392	411
Xã Lũng Hồ	640	703	697	711	739
Xã Du Tiến	365	419	420	489	447
Xã Du Già	628	718	769	789	770

103. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	10.763	11.020	11.598	11.918	12.338
Thị Trấn Yên Minh	591	624	690	737	800
Xã Thắng Mổ	345	355	375	385	397
Xã Phú Lũng	435	423	448	452	448
Xã Sủng Cháng	489	536	524	524	536
Xã Bạch Đích	363	363	380	382	381
Xã Na Khê	522	513	519	515	507
Xã Sủng Thái	880	997	1.088	1.123	1.082
Xã Hữu Vinh	463	430	452	467	499
Xã Lao Và Chải	859	883	892	889	907
Xã Mậu Duệ	767	757	790	852	862
Xã Đông Minh	170	180	190	195	203
Xã Mậu Long	726	692	730	753	789
Xã Ngam La	345	353	369	370	404
Xã Ngọc Long	921	1.001	1.021	1.080	1.143
Xã Đường Thượng	528	520	522	573	601
Xã Lũng Hồ	869	879	1.020	1.039	1.135
Xã Du Tiến	618	590	587	601	637
Xã Du Già	872	924	1.001	981	1.007

104. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	4.492	3.998	4.297	4.664	5.157
Thị trấn Yên Minh	327	342	356	345	352
Xã Thắng Mố	175	188	204	215	237
Xã Phú Lũng	126	147	222	273	267
Xã Sủng Cháng	169	142	160	182	190
Xã Bạch Đích	232	211	203	197	210
Xã Na Khê	226	178	216	255	267
Xã Sủng Thái	236	173	178	217	335
Xã Hữu Vinh	196	215	221	242	271
Xã Lao Và Chải	314	280	290	318	368
Xã Mậu Duệ	323	270	304	313	355
Xã Đông Minh	121	106	97	108	108
Xã Mậu Long	337	259	300	355	403
Xã Ngam La	310	206	218	212	203
Xã Ngọc Long	418	391	382	395	441
Xã Đường Thượng	219	168	180	179	197
Xã Lũng Hồ	267	256	265	292	338
Xã Du Tiến	164	183	206	285	314
Xã Du Già	332	283	295	281	301

PHẦN IX
Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CU, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI,
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG



105. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	2013	2014	2015	2016	2017
Số cơ sở y tế (cơ sở)	19	19	19	19	19
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực	3	3	3	3	3
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	15	15	15	15	15
Số giường bệnh (giường)	249	249	249	249	299
Bệnh viện	160	160	160	160	180
Phòng khám đa khoa khu vực	35	35	35	35	65
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	54	54	54	54	54
Số cán bộ y tế (người)	224	229	240	222	213
Ngành y	200	205	211	197	190
Bác sỹ và trình độ cao hơn	24	30	35	44	46
Y sỹ, kỹ thuật viên	125	125	125	116	110
Y tá , nữ hộ sinh	51	50	51	37	34
Ngành dược	24	24	29	25	23
Dược sỹ cao cấp	2	3	6	4	2
Dược sỹ Trung học	20	19	20	19	19
Dược tá	2	2	3	2	2

106. HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Số lần khám bệnh	L. người	75.954	76.042	82.432	86.986	96.515
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	13.752	17.367	18.976	21.871	25.947
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	62.202	58.715	63.456	65.115	70.568
Số bệnh nhân chuyển tuyến	Người	114	131	127	63	241
Số lần khám phụ khoa	L. người	15.138	17.182	17.106	19.538	12.598
Số lượt khám thai	L. người	2.012	2.342	2.482	2.224	2.294
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	734	786	842	968	1.007
Số người mới đặt vòng tránh thai	Người	1.310	1.221	1.092	1.058	952
Số nam mới triệt sản	Người	-	-	-	-	-
Số nữ mới triệt sản	Người	93	50	30	21	4

107. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	5	1	4	33,33	100	28,57
Năm 2014	5	1	4	33,33	100	28,57
Năm 2015	7	1	6	46,67	100	42,85
Năm 2016	11	1	10	73,33	100	71,42
Năm 2017	11	1	10	73,33	100	71,42

108. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ NHÂN VIÊN HỘ SINH VÀ Y SỸ SẢN KHOA

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	15	1	14	100	100	100
Năm 2014	15	1	14	100	100	100
Năm 2015	15	1	14	100	100	100
Năm 2016	15	1	14	100	100	100
Năm 2017	15	1	14	100	100	100

109. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	6	1	5	40,00	100	35,71
Năm 2014	9	1	8	60,00	100	57,14
Năm 2015	11	1	10	73,33	100	71,43
Năm 2016	14	1	13	93,33	100	92,86
Năm 2017	15	1	14	100	100	100

110. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

Đơn vị tính: %

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	97,90	98,00	98,20	96,75	96,48
Thị trấn Yên Minh	98,10	99,20	98,40	97,69	95,54
Xã Thắng Mố	98,60	98,10	97,80	97,89	96,40
Xã Phú Lũng	98,80	97,00	98,80	95,69	98,10
Xã Sủng Cháng	98,80	98,60	97,10	97,39	90,40
Xã Bạch Đích	98,60	98,70	97,30	98,75	93,10
Xã Na Khê	93,30	98,90	98,90	95,83	96,90
Xã Sủng Thái	98,60	96,10	98,70	99,13	95,20
Xã Hữu Vinh	98,80	98,90	98,90	98,93	94,80
Xã Lao Và Chải	98,50	98,50	98,60	95,45	95,50
Xã Mậu Duệ	98,50	98,00	98,60	99,25	95,70
Xã Đông Minh	97,90	97,70	97,50	100,00	95,20
Xã Mậu Long	98,40	98,60	98,00	97,54	97,10
Xã Ngam La	97,30	97,50	97,80	100,00	96,40
Xã Ngọc Long	96,40	96,70	97,80	95,00	97,90
Xã Đường Thượng	96,30	98,40	98,60	98,62	93,10
Xã Lũng Hồ	98,00	98,50	98,30	87,24	96,30
Xã Du Tiến	98,10	97,50	96,70	98,54	95,40
Xã Du Già	98,30	98,10	98,50	98,68	95,20

111. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	13	11	14	18	25
Thị trấn Yên Minh	3	2	3	7	12
Xã Thắng Mố	-	-	-	-	-
Xã Phú Lũng	-	-	-	-	-
Xã Sủng Cháng	-	-	1	1	1
Xã Bạch Đích	-	-	-	-	-
Xã Na Khê	-	-	-	-	-
Xã Sủng Thái	-	-	-	-	-
Xã Hữu Vinh	2	2	3	2	3
Xã Lao Và Chải	-	-	-	-	1
Xã Mậu Duệ	3	3	4	5	5
Xã Đông Minh	-	-	-	-	-
Xã Mậu Long	-	-	-	-	-
Xã Ngam La	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Long	1	1	1	2	2
Xã Đường Thượng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Hồ	-	-	-	-	-
Xã Du Tiến	1	-	-	-	-
Xã Du Già	3	3	2	1	1

112. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO NHÓM TUỔI
(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Số người nhiễm HIV phân theo giới tính	15	18	18	18	18
Nam	8	10	10	10	10
Nữ	7	8	8	8	8
Số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính	7	11	17	17	17
Nam	3	4	8	9	9
Nữ	4	7	9	8	8
Phân theo nhóm tuổi	7	11	17	17	17
0 - 14 tuổi	-	-	-	-	-
15 - 19 tuổi	-	-	-	-	-
20 - 29 tuổi	4	7	7	9	9
30 - 39 tuổi	3	3	9	8	8
40 - 49 tuổi	-	1	1	-	-
50 ⁺	-	-	-	-	-
Số người chết do AIDS	2	2	-	-	-

113. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	15	18	18	18	18
Thị trấn Yên Minh	10	11	11	11	11
Xã Thắng Mố	-	1	1	-	-
Xã Phú Lũng	-	-	1	1	1
Xã Sủng Cháng	-	-	-	-	-
Xã Bạch Đích	1	1	1	1	1
Xã Na Khê	-	-	-	-	-
Xã Sủng Thái	-	-	-	-	-
Xã Hữu Vinh	-	-	-	-	-
Xã Lao Và Chải	-	-	-	-	-
Xã Mậu Duệ	2	3	3	3	3
Xã Đông Minh	-	-	-	-	-
Xã Mậu Long	2	2	2	2	2
Xã Ngam La	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Long	-	-	-	-	-
Xã Đường Thượng	-	-	-	-	-
Xã Lũng Hồ	-	-	-	-	-
Xã Du Tiến	-	-	-	-	-
Xã Du Già	-	-	-	-	-

114. SỐ THƯ VIỆN, ĐẦU SÁCH, BẢN TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

	ĐVT	2013	2014	2015	2016	2017
Số thư viện	Nhà	1	1	1	1	1
Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại)	Cuốn	10.830	11.530	11.200	11.471	11.471
Số lượt người được phục vụ trong thư viện	L. người	1.500	2.500	12.500	950	950

115. SỐ CÂU LẠC BỘ, SỐ ĐỘI, SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ SỐ LẦN THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO

	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số câu lạc bộ (CLB)	16	17	19	19	20
2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)	143	143	145	143	143
3. Tổng số vận động viên các môn (Người)	7.100	17.247	17.300	17.350	17.500
4. Số lần thi đấu trong năm (Lần)	8	8	12	12	12
Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh	3	3	4	4	5

**116. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN BẢN, HỘ DÂN CƯ
ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, SỐ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

	2013	2014	2015	2016	2017
Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (thôn)	100	123	125	131	143
Thành thị	10	13	16	16	15
Nông thôn	90	110	109	115	128
Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)	35,46	43,62	44,33	46,45	50,7
Thành thị	40,00	52,00	64,00	66,00	60,0
Nông thôn	35,02	42,80	42,41	44,25	49,8
Số hộ đạt chuẩn văn hóa (hộ)	6.020	7.172	7.741	7.729	7.564
Thành thị	579	983	1.157	1.097	1020
Nông thôn	5.441	6.189	6.584	6.632	6.544
Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)	38,41	45,56	46,02	44,62	41,65
Thành thị	38,51	66,61	73,04	67,86	60,64
Nông thôn	38,40	43,53	43,21	42,23	39,71
Số xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa	18	18	18	18	18
Thành thị	1	1	1	1	1
Nông thôn	17	17	17	17	17

117. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

(Theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)

	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	10.261	61,42	9.211	53,88	8.200	47,20
Thị Trấn Yên Minh	342	21,78	319	20,09	287	17,62
Xã Thắng Mổ	324	72,32	290	63,88	264	57,64
Xã Phú Lũng	299	52,55	168	29,27	69	11,88
Xã Sủng Cháng	481	81,66	442	73,18	407	66,50
Xã Bạch Đích	316	47,23	283	42,05	237	35,01
Xã Na Khê	466	58,54	411	49,88	355	43,08
Xã Sủng Thái	834	69,85	781	63,96	722	58,23
Xã Hữu Vinh	532	65,60	457	55,53	412	48,93
Xã Lao Và Chải	658	68,19	582	59,03	518	51,65
Xã Mậu Duệ	518	43,38	428	34,35	357	28,15
Xã Đông Minh	333	61,10	300	55,05	273	49,55
Xã Mậu Long	727	67,63	674	61,55	622	55,14
Xã Ngam La	434	69,44	407	63,99	370	57,01
Xã Ngọc Long	980	66,58	891	59,16	794	52,07
Xã Đường Thượng	609	79,71	586	73,90	538	67,08
Xã Lũng Hồ	959	75,27	873	66,09	787	58,64
Xã Du Tiến	511	66,71	483	61,45	438	54,75
Xã Du Già	938	67,97	836	58,87	750	51,98

118. SỐ HỘ CẬN NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	2.182	2.704	2.949
Thị Trấn Yên Minh	145	125	100
Xã Thắng Mổ	68	69	61
Xã Phú Lũng	84	158	184
Xã Sủng Cháng	62	92	106
Xã Bạch Đích	76	80	63
Xã Na Khê	133	148	137
Xã Sủng Thái	165	190	213
Xã Hữu Vinh	82	139	153
Xã Lao Và Chải	145	193	231
Xã Mậu Duệ	98	165	185
Xã Đông Minh	96	115	123
Xã Mậu Long	167	184	186
Xã Ngam La	119	140	168
Xã Ngọc Long	194	229	327
Xã Đường Thượng	107	146	176
Xã Lũng Hồ	200	270	297
Xã Du Tiến	116	115	84
Xã Du Già	125	146	155

119. SỐ HỘ DÂN CƯ THOÁT NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	1.402	1.576	1.339
Thị Trấn Yên Minh	08	40	50
Xã Thắng Mố	107	47	37
Xã Phú Lũng	50	136	101
Xã Sủng Cháng	51	40	41
Xã Bạch Đích	23	58	60
Xã Na Khê	34	86	77
Xã Sủng Thái	178	102	74
Xã Hữu Vinh	22	90	60
Xã Lao Và Chải	113	102	89
Xã Mậu Duệ	114	131	103
Xã Đông Minh	19	39	36
Xã Mậu Long	120	83	80
Xã Ngam La	29	52	61
Xã Ngọc Long	150	148	117
Xã Đường Thượng	51	64	66
Xã Lũng Hồ	170	140	123
Xã Du Tiến	10	69	53
Xã Du Già	153	149	111

120. SỐ HỘ DÂN CƯ TÁI NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	88	35	46
Thị Trấn Yên Minh	-	-	-
Xã Thắng Mố	8	6	5
Xã Phú Lũng	-	-	-
Xã Sủng Cháng	-	-	-
Xã Bạch Đích	-	-	-
Xã Na Khê	-	-	15
Xã Sủng Thái	5	3	-
Xã Hữu Vinh	15	5	3
Xã Lao Và Chải	9	6	8
Xã Mậu Duệ	3	-	-
Xã Đông Minh	4	-	1
Xã Mậu Long	7	-	-
Xã Ngam La	-	14	13
Xã Ngọc Long	8	-	-
Xã Đường Thượng	18	1	1
Xã Lũng Hồ	6	-	-
Xã Du Tiến	-	-	-
Xã Du Già	5	-	-

121. SỐ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	11.685	12.362	12.891	16.281	16.936
Thị Trấn Yên Minh	1.325	1.400	1.478	1.541	1.556
Xã Thắng Mổ	296	335	367	367	455
Xã Phú Lũng	207	230	250	546	589
Xã Sủng Cháng	150	170	183	408	575
Xã Bạch Đích	598	612	640	669	669
Xã Na Khê	288	296	300	824	824
Xã Sủng Thái	304	322	347	1.107	1.240
Xã Hữu Vinh	657	692	715	811	823
Xã Lao Và Chải	678	724	764	994	994
Xã Mậu Duệ	1.055	1.098	1.125	1.194	1.210
Xã Đông Minh	416	456	480	547	548
Xã Mậu Long	985	1.012	1.030	1.076	1.076
Xã Ngam La	500	536	560	624	635
Xã Ngọc Long	985	1.009	1.030	1.407	1.478
Xã Đường Thượng	698	710	730	775	791
Xã Lũng Hồ	934	1.096	1.154	1.271	1.275
Xã Du Tiến	523	547	594	775	778
Xã Du Già	1.086	1.117	1.144	1.345	1.420

122. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	34,80	40,70	53,60	57,00	60,30
Thị Trấn Yên Minh	61,00	66,20	74,71	76,00	76,50
Xã Thắng Mố	26,40	35,40	37,67	37,00	65,30
Xã Phú Lũng	24,20	46,10	50,93	59,00	72,70
Xã Sùng Cháng	24,00	27,20	35,50	36,00	59,80
Xã Bạch Đích	36,50	44,20	56,32	57,00	61,10
Xã Na Khê	22,10	30,30	56,82	51,50	62,30
Xã Sùng Thái	29,20	32,70	40,10	40,00	40,00
Xã Hữu Vinh	38,60	49,70	68,93	68,60	68,70
Xã Lao Và Chải	39,60	43,20	57,08	63,20	63,80
Xã Mậu Duệ	36,30	40,10	68,23	75,30	75,40
Xã Đông Minh	48,00	55,60	72,53	56,50	56,90
Xã Mậu Long	33,10	37,30	55,24	55,20	62,50
Xã Ngam La	38,80	42,10	47,05	45,00	46,30
Xã Ngọc Long	31,90	35,30	39,15	54,00	55,50
Xã Đường Thượng	27,90	31,00	37,58	56,00	57,00
Xã Lũng Hồ	33,30	37,30	50,43	55,90	57,80
Xã Du Tiến	17,00	30,50	49,80	55,00	55,90
Xã Du Già	34,20	37,30	51,23	53,80	54,40

123. TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	Tr. đó: Điện lưới quốc gia
TỔNG SỐ	98,25	89,30
Thị Trấn Yên Minh	100,00	100,00
Xã Thắng Mổ	98,67	94,20
Xã Phú Lũng	98,60	93,80
Xã Sủng Cháng	100,00	100,00
Xã Bạch Đích	100,00	100,00
Xã Na Khê	92,06	88,50
Xã Sủng Thái	100,00	100,00
Xã Hữu Vinh	99,51	94,25
Xã Lao Và Chải	92,75	87,35
Xã Mậu Duệ	100,00	100,00
Xã Đông Minh	93,46	89,70
Xã Mậu Long	100,00	100,00
Xã Ngam La	95,06	90,16
Xã Ngọc Long	76,09	71,40
Xã Đường Thượng	82,49	78,20
Xã Lũng Hồ	90,63	86,15
Xã Du Tiến	70,21	66,52
Xã Du Già	70,20	67,14

124. TAI NẠN GIAO THÔNG

	2013	2014	2015	2016	2017
Vụ (Vụ)	2	3	5	3	5
Số người chết (Người)	2	3	5	6	7
Số người bị thương (Người)	3	3	2	7	1

125. SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2013	2014	2015	2016	2017
Số vụ (vụ)	17	14	14	19	23
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	-	1	-	1	3
- Sở hữu	8	5	5	7	8
- Trị an	7	8	8	6	10
- Ma túy	2	-	1	5	2
Số bị can (Người)	26	26	33	21	28
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	4	-	1	2	2
- Từ 18 - 45 tuổi	22	24	27	18	26

126. SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2013	2014	2015	2016	2017
Số vụ (vụ)	13	11	9	10	19
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	-	-	-	-	-
- Sở hữu	6	3	5	1	8
- Trộm cắp	3	6	4	6	7
- Ma túy	4	2	-	3	4
Số bị can (Người)	36	22	15	16	20
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	3	2	2	-	1
- Từ 18 - 45 tuổi	33	20	13	16	19

127. SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	26	26	33	21	28
Thị Trấn Yên Minh	2	-	3	2	1
Xã Thắng Mố	-	1	-	-	2
Xã Phú Lũng	-	1	-	-	3
Xã Sủng Cháng	2	1	-	1	-
Xã Bạch Đích	1	1	3	-	1
Xã Na Khê	-	2	1	-	3
Xã Sủng Thái	2	1	-	-	-
Xã Hữu Vinh	2	-	1	-	-
Xã Lao Và Chải	2	1	-	1	1
Xã Mậu Duệ	4	1	2	-	1
Xã Đông Minh	-	-	2	-	-
Xã Mậu Long	-	-	2	-	2
Xã Ngam La	-	2	1	-	1
Xã Ngọc Long	2	3	4	2	3
Xã Đường Thượng	-	-	-	-	2
Xã Lũng Hồ	-	-	-	2	2
Xã Du Tiến	1	-	-	2	1
Xã Du Già	3	-	2	1	-
* Nơi khác	5	12	12	10	5

128. SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	36	22	15	16	21
Thị Trấn Yên Minh	5	4	-	3	-
Xã Thắng Mố	-	1	-	-	2
Xã Phú Lũng	1	3	-	-	-
Xã Sủng Cháng	-	1	-	-	1
Xã Bạch Đích	2	-	5	-	1
Xã Na Khê	2	1	1	-	1
Xã Sủng Thái	1	-	-	-	-
Xã Hữu Vinh	2	-	-	-	-
Xã Lao Và Chải	1	-	-	-	3
Xã Mậu Duệ	15	-	-	-	-
Xã Đông Minh	-	-	1	1	-
Xã Mậu Long	-	-	-	-	2
Xã Ngam La	-	-	3	-	2
Xã Ngọc Long	1	4	2	3	3
Xã Đường Thượng	-	-	-	-	1
Xã Lũng Hồ	-	-	-	-	1
Xã Du Tiến	1	-	-	-	1
Xã Du Già	-	1	1	-	2
* Nơi khác	5	7	2	9	1

129. SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY, BỊ CHẶT PHÁ

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số vụ	Vụ	5	2	9	7	1
Số vụ cháy	Vụ	5	2	9	7	1
Số vụ bị chặt phá	Vụ	-	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	1,2	0,3	12,7	10,9	1,36
Diện tích rừng bị chặt phá	Ha	-	-	-	-	-

130. SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
I. Số vụ thiên tai	Vụ	6	8	15	16	32
II. Mức độ thiệt hại						
1. Thiệt hại về đất và hoa màu	Ha	-	-	-	277,61	478,7
2. Thiệt hại về người		1	-	5	2	2
2.1. Số người chết	Người	1	-	2	1	1
2.2. Số người bị thương	Người	-	-	3	1	1
3. Thiệt hại về nhà ở		238	693	297	754	106
3.1. Số nhà bị sập hoàn toàn	Nhà	12	7	-	8	4
3.2. Số nhà bị hư hỏng	Nhà	226	686	297	746	102
III. Tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng	2.119	5.329	3.823	7.214,0	25.412

131. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI (Có đến 31/12)

	2015		2016		2017	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	9.930	186.693	9.603	200.805	9.242	226.428
Thị Trấn Yên Minh	1.186	30.655	1.093	32.223	1.011	34.689
Xã Thắng Mố	395	9.473	380	9.655	361	9.583
Xã Phú Lũng	545	12.381	523	12.483	487	13.415
Xã Sủng Cháng	546	9.296	520	9.197	449	8.447
Xã Bạch Đích	240	4.617	216	5.209	235	7.718
Xã Na Khê	190	3.823	163	3.471	161	4.461
Xã Sủng Thái	209	3.282	189	2.937	160	2.554
Xã Hữu Vinh	126	1.401	112	1.423	86	1.181
Xã Lao Và Chải	627	9.473	601	9.848	558	10.515
Xã Mậu Duệ	420	6.387	363	6.820	335	7.105
Xã Đông Minh	1.035	24.350	997	26.080	995	30.833
Xã Mậu Long	785	14.700	787	16.614	774	18.144
Xã Ngam La	1.005	16.458	1.014	17.810	1.007	21.775
Xã Ngọc Long	402	6.892	440	9.000	416	9.808
Xã Đường Thượng	361	3.956	303	3.784	276	3.606
Xã Lũng Hồ	680	11.567	758	15.032	808	18.496
Xã Du Tiến	670	9.859	659	10.917	656	13.061
Xã Du Già	508	8.126	485	8.301	467	11.037

132. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Có đến 31/12)

	2015		2016		2017	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	1.471	125.572	1.872	209.524	2.247	322.714
Thị Trấn Yên Minh	589	56.196	675	80.089	734	123.226
Xã Thắng Mố	35	4.491	44	5.667	50	6.374
Xã Phú Lũng	77	6.484	104	11.478	121	15.025
Xã Sủng Cháng	89	7.204	119	13.047	141	19.125
Xã Bạch Đích	41	3.559	67	7.023	52	6.365
Xã Na Khê	32	2.553	61	7.299	76	10.428
Xã Sủng Thái	36	2.590	49	4.758	62	8.206
Xã Hữu Vinh	37	2.972	59	5.317	69	8.020
Xã Lao Và Chải	66	5.776	82	9.729	92	11.625
Xã Mậu Duệ	34	2.108	53	4.244	63	7.186
Xã Đông Minh	102	11.470	120	19.719	203	35.932
Xã Mậu Long	58	5.748	77	9.203	94	14.853
Xã Ngam La	53	2.656	73	6.381	97	9.888
Xã Ngọc Long	30	2.876	38	3.995	37	4.216
Xã Đường Thượng	33	1.537	45	3.675	76	8.221
Xã Lũng Hồ	51	3.006	77	7.760	94	13.280
Xã Du Tiến	67	2.732	82	6.665	108	11.781
Xã Du Già	41	1.614	47	3.475	78	8.963

Chịu trách nhiệm xuất bản
CHI CỤC TRƯỞNG: HÀ VĂN QUỲNH
*** Biên tập:**
TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN YÊN MINH
